ĐAU THẦN KINH LIÊN SƯỜN

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được nguyên nhân, cách điều trị đau thần kinh liên sườn của YHCT
2. Nêu được nguyên nhân, triệu chứng các bệnh đau thần kinh liên sườn theo YHCT
3. Nêu được phương pháp điề trị đau thần kinh liên sườn của YHCT

2. NỘI DUNG

2.1. Đại cương:

2.1.1. Khái niệm:

- Đau thần kinh liên sườn là một chứng bệnh được miêu tả trong phạm vi chứng hiếp thống của YHCT.

- Hiếp thống là đau ở một hoặc hai bên mạng sườn, chỉ là một cảm giác chủ quan của người bệnh. Hai bên mạng sườn là đường tuần hoàn của kinh túc quyết âm và túc thiếu dương, cho nên đau mạng sườn phần nhiều có quan hệ mật thiết đến bệnh của Can đởm.

- Nội kinh ghi: "Bệnh của Can thì đau ở hai cạnh sườn lan xuống bụng dưới" và "Tà tại Can thì cạnh sườn đau, sườn là nơi phân giới tuần hoàn của kinh Đởm nên đau cạnh sườn cũng là bệnh của Đởm".

2.1.2. Nguyên nhân cơ chế sinh bệnh:

2.1.2.1. Nguyên nhân:

Tuệ tĩnh cho rằng: "Nội nhân là do giận dữ, bi ai, cảm xúc, đói no, lạnh nóng không đều, té ngã, đàm tích đọng vào sườn cùng kết hợp với huyết ứ mà thành đau, ngoại nhân là do khí cảm vào kinh thiếu dương như tai điếc, sườn đau là do phong hàn cảm vào thành đau" (Nam dược thần hiệu).

2.1.2.2. Cơ chế sinh bệnh:

- Giận dữ, bi ai làm cho can khí rối loạn dễ gây khí trệ. Đói no cũng ảnh hưởng đến sự vận chuyển của khí cơ gây khí trệ.

- Khí trệ làm huyết vận hành kém, dần dần gây nên huyết ứ. Khi có huyết ứ thường có cả khí trệ, chấn thương cũng gây ra huyết ứ và từ đó sinh đau.

- Đàm ẩm lưu trú ở cạnh sườn cũng gây hiếp thống.

- Phong tà thương phế, khí cơ không giáng là can khí hoành nghịch, mạch lạc của can đởm mất hòa giáng gây đau.

- Thấp nhiệt ở trung tiêu ôn kết lại can đởm làm can đởm so tiết mất điều đạt gây đau.

- Can hư, huyết táo làm cân mạch không được nuôi dưỡng tốt cũng có thể gây đau sườn.

2.2. Thể lâm sàng:

2.2.1. Đau thần kinh liên sườn do lạnh:

Do phong hàn phạm vào kinh thiếu dương và lưu ở cạnh sườn gây đau nên chứng ở kinh thiếu dương.

2.2.1.1. Triệu chứng:

- Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh, đau nhất ở vùng rễ sau lưng, đường nách giữa, sụn ức đòn, ho thở đều đau, *sợ lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.*

2.2.1.2. Pháp điều trị: Hòa giải thiếu dương.

2.2.1.3. Bài thuốc: Tiểu sài hồ thang gia giảm:

Sài hồ	12g	Bán hạ chế	06g	Quế chi	08g
Đảng sâm	12g	Cam thảo	06g	Bạch chỉ	08g
Thang ma	08g	Sinh khương	08g	Uất kim	08g
Hoàng cầm	08g	Đại táo	12g	Chỉ xác	08g

Ngày sắc uống 01 thang.

2.2.1.4. Châm cứu:

Ôn châm: - A thị huyệt vùng rễ thần kinh xuất phát.

- Nội quan, Dương lăng tuyền.

2.2.2. Can khí uất nghịch:

2.2.2.1. Triệu chứng:

- Đau trướng ở một hoặc hai bên sườn, có cảm giác đầy tức, đau di chuyển, khi đau phụ thuộc vào sự thay đổi tình chí mà tăng giảm, ngực tức, khó chịu, hay thở dài, bụng đầy trướng, ăn ít, người dễ cáu gắt, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền.

2.2.2.2. Pháp điều trị: Sơ can lý khí.

2.2.2.3. Bài thuốc: Tiêu giao tán gia giảm:

Bạch truật	12g	Bạc hà	06g	Hương phụ	06g
Bạch thược	12g	Thanh bì	08g	Sinhkhương	04g
Bạch linh	12g	Uất kim	08g	Cam thảo	06g
Sài hồ	08g	Đan sâm	08g		

Ngày sắc uống 01 thang.

2.2.2.4. Châm cứu:

- Châm tả: - A thị huyệt, Dương lăng tuyền, Hành gian.
- Châm bình: - Nội quan.

2.2.3. Đàm ẩm lưu trú:

2.2.3.1. Triệu chứng:

- Đau cạnh sườn, ngực sườn trướng đau, ho khạc đờm, thở gấp, đoản hơi. Khi ho, khạc đờm, xoay chuyển người và thở mạnh thì đau tăng, rêu lưỡi trắng, mạch trầm huyền hoặc trầm hoạt.

2.2.3.2. Pháp điều trị: Lý khí, hóa đàm, thông lạc.

2.2.3.3. Bài thuốc: Hương phụ truyền phúc hoa thang.

Tử tô	12g	Trần bì	08g	Tuyền phúchoa	
Bán hạ chế	20g	Phục linh	20g	(bọc trong lụa)	12g
Ý dĩ	20g	Hương phụ	12g		

Ngày sắc uống 01 thang.

Nếu đau bụng thêm: Hậu phác 08g

Đau bụng nhiều thêm: Mộc hương 06g.

2.2.3.4. Châm cứu:

- Châm tả + cứu: - A thị huyệt, Kỳ môn
- Châm bình: - Trung quản, Nội quan, Phong long.

2.2.4. Huyết ứ:

2.2.4.1. Triệu chứng:

- Sườn đau như bị dùi đâm, đau cố định, ấn vào đau chói thêm, đêm đau tăng hoặc nổi cục, chất lưỡi tía tối hoặc có điểm ứ huyết, mạch sáp.

2.2.4.2. Pháp điều trị: Hoạt huyết hành ứ.

2.2.4.3. Bài thuốc: Huyết phủ trục ứ thang.

Đào nhân	16g	Chỉ xác	08g	Sài hồ	04g
Xích thược	08g	Hồng hoa	12g	Cam thảo	04g
Cát cánh	06g	Ngưu tất	12g		

Ngày sắc uống 01 thang.

Nếu chảy máu dùng bột cam thất: 4-8g.

Dùng thuốc ngoài: Nếu do chấn thương huyết ứ: hạt gấc mài với dấm bôi vào chỗ ứ huyết để làm tan huyết ứ.

2.2.4.4. Châm cứu:

- Châm tả: A thị huyệt.
- Châm bình: Huyết hải, Nội quan, Cách du, Dương lăng tuyền.

2.2.5. Can đởm thấp nhiệt:

2.2.5.1. Triệu chứng:

- Đau vùng cạnh sườn, đắng miệng, tâm phiền, ngực khó chịu, kém ăn, buồn nôn, tiểu tiện vàng, rêu lưỡi vàng nhớt, mạch huyền hoạt.

2.2.5.2. Pháp điều trị: Thanh nhiệt lợi thấp.

2.2.5.3. Bài thuốc: Long đởm tả can thang.

Long đởm thảo	06g	Đương quy	04g	Sa tiền tử	08g
(Sao rượu)		Sinh địa	08g	Sài hồ	06g
Chi tử (sao rượu)	06g	Mộc thông	08g	Cam thảo	04g
Hoàng cầm sao	08g	Trạch tả	12g		

Ngày sắc uống 01thang.

2.2.4.4. Châm cứu:

- Châm tả: A thị huyệt
- Châm bình: Phong long, Túc tam lý, Dương lăng tuyền.

2.2.6. Can âm bất túc:

2.2.6.1. Triệu chứng:

- Sườn đau âm ỉ, đau dai dẳng không dứt, miệng khô, tâm phiền, đầu mắt choáng váng, mắt nhìn không rõ, chất lưỡi đỏ, ít rêu, mạch huyền tế sác.

2.2.6.2. Pháp điều trị: Tư âm dưỡng can (Bổ can huyết).

2.2.6.3. Bài thuốc : Nhất quán tiễn.

Sa sâm	12g	Kỷ tử	12g	Sinh địa	24g
Quy thân	12g	Mạch môn	12g	Xuyên luyện tử	06g

Ngày sắc uống 01 thang.

Nếu đau nhiều gia thêm: Uất kim 08g, Trầm hương 08g, Diên hồ sách 08g.

2.2.6.4. Châm cứu:

- Châm tả : A thị huyệt
- Châm bổ: Can du, Nội quan, Thần môn, Tam âm giao.

3. MỘT SỐ BÀI THUỐC DÂN GIAN (Tuệ tĩnh toàn tập)

Bài 1: - Gốc hẹ giã nát sao với dấm bọc lụa mà chườm chỗ đau là khỏi ngay.

- Kết hợp dùng hẹ cả rễ và lá giã nát vắt lấy nước, hòa vào rượu lấy nửa bát rồi uống.

Bài 2: Hương nhu tươi giã lấy nước uống.

Bài 3: Địa phụ tử sao qua tán bột, mỗi lần uống 4g với rượu.

4. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

4.1. Nguyên nhân gây đau thần kinh liên sườn của YHHĐ là:

A. Do viêm loét dạ dày – hành tá tràng.

B. Do di chứng Zona vùng mạng sườn.

C. Do viêm đại tràng.

D. Do sỏi thận.

4.2. Nguyên nhân gây đau thần kinh liên sườn theo YHCT là:

A. Do phong hàn xâm phạm vào kinh thiếu dương.

B. Do phong nhiệt xâm phạm vào kinh thiếu dương

C. Do phong thấp xâm phạm vào kinh thiếu dương.

D. Do khí táo xâm phạm vào kinh thiếu dương.

4.3. Pháp điều trị đau thần kinh liên sườn do phong hàn là:

A. Thanh nhiệt giải độc.

B. Phát tán phong thấp.

C. Hòa giải thiếu dương.

D. Hoạt huyết tiêu ứ.

4.4. Bài thuốc cổ phương thường dùng để điều trị đau thần kinh liên sườn do phong hàn là:

A. Lục vị kỷ cúc.

B. Lục vị tử thang.

C. Tiểu sài hồ thang gia giảm.

D. Thiên ma câu đằng ẩm gia giảm.

LIỆT DÂY THẦN KINH VII NGOẠI BIÊN

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Chẩn đoán được liệt dây thần kinh VII ngoại biên YHHĐ.
2. Nêu được nguyên nhân liệt dây thần kinh VII ngoại biên theo YHCT.
3. Trình bày được phương pháp điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên theo YHCT.
4. Nêu được phương pháp phòng bệnh liệt dây thần kinh VII ngoại biên.

2. NỘI DUNG:

2.1. Đại cương:

- Liệt dây thần kinh VII ngoại biên là một bệnh khá phổ biến ở mọi lứa tuổi. Một số trường hợp khỏi, còn một số trường hợp để lại di chứng làm ảnh hưởng tới thẩm mỹ đặc biệt với nữ giới.
- Liệt dây thần kinh VII ngoại biên là hiện tượng hạn chế hay không cử động được các cơ bám da mặt.
- Cần nghiên cứu, phát hiện liệt VII ngoại biên đơn đọc hay phối hợp (hội chứng giao bên) hay là một phần của hội chứng nền sọ.
- Cần chú ý các nguyên nhân của liệt VII ngoại biên như: U não (u góc cầu tiểu não), u nền sọ, do sang chấn, do viêm nhiễm (viêm màng não nhất là viêm màng não do lao, viêm rễ thần kinh, zona hạch gối, viêm tai xương chũm, viêm xương đá v.v…), liệt VII ngoại biên do lạnh.
- Liệt dây thần kinh VII ngoại biên nằm trong chứng trúng phong kinh lạc hay thực thể, nguyên nhân hay gặp là:

+ Do lạnh (trúng phong hàn ở kinh lạc).
+ Do viêm nhiễm (trúng phong nhiệt ở kinh lạc).
+ Do chấn thương (ứ huyết ở kinh lạc).

- Liệt dây TK VII ngoại biên có bệnh danh là khẩu nhãn oa tà.

2.2. Thể lâm sàng:

2.2.1. Liệt dây thần kinh VII ngoại biên do lạnh:

Y học cổ truyền gọi là trúng phong hàn kinh lạc.

2.2.1.1. Triệu chứng:

- Tại chỗ: Sau khi bị lạnh xuất hiện miệng méo, mắt nhắm không kín, khó thổi lửa, huýt sáo, ăn uống nước trào ra bên liệt, nhai cơm đọng lại ở má bên liệt, nhai khó khăn, nhân trung lệch về bên lành, rãnh mũi má mất.
- Toàn thân: *Sợ gió, sợ lạnh, gai rét*, tiểu tiện bình thường hoặc trong dài, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù khẩn.

2.2.1.2. Pháp điều trị: Khu phong tán hàn, thông kinh hoạt lạc.

2.2.1.3. Bài thuốc: Đại tần giao thang gia giảm.

Khương hoạt	08g	Ngưu tất	12g	Phục linh	08g

Độc hoạt	08g	Đương quy	08g	Bạch truật	12g
Tần giao	08g	Thục địa	12g	Hoàng cầm	08g
Bạch chỉ	08g	Bạch thược	08g	Cam thảo	06g
Xuyên khung	08g	Đảng sâm	12g		

Ngày sắc uống 01 thang.

2.2.1.4. Châm cứu:

- Cứu, ôn châm, ôn điện châm các huyệt:

+ Tại chỗ: Toán trúc, Tinh minh, Đồng tử liêu, Dương bạch, Thừa khấp, Nghinh hương, Địa thương, Giáp sa, Nhân trung, Thừa tương, Ế phong, Ty trúc không.

+ Toàn thân: Hợp cốc bên đối diện.

2.2.2. Liệt dây thần kinh VII ngoại biên do nhiễm trùng:

- Y học cổ truyền gọi là trúng phong nhiệt kinh lạc.

2.2.2.1. Triệu chứng:

- Tại chỗ: như thể trên.

- Toàn thân: Sốt, sợ gió, tiểu tiện vàng, đại tiện táo, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch phù sác.

2.2.2.2. Pháp điều trị: Khu phong thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết (khi còn sốt). Khu phong bổ huyết, hoạt lạc (khi hết sốt).

2.2.2.3. Bài thuốc : Nghiệm phương.

Kim ngân hoa	06g	Ké đầu ngựa	12g	Ngưu Tất	12g
Bồ công anh	16g	Xuyên khung	12g	Trần bì	06g
Thổ phục linh	12g	Đan sâm	12g		

2.2.2.4. Châm cứu:

- Châm tả các huyệt:

+ Tại chỗ: như thể trên

+ Toàn thân: Hợp cốc bên đối diện, Khúc trì, Nội đình cùng bên.

2.2.3. Liệt dây thần kinh VII ngoại biên do sang chấn:

Y học cổ truyền gọi là ứ huyết ở kinh lạc.

2.2.3.1. Triệu chứng:

- Tại chỗ: Như thể trên.

- Nguyên nhân thường do chấn thương như ngã, sau phẫu thuật vùng tai, vùng xương chũm, nhổ răng…

2.2.3.2. Pháp điều trị: Hoạt huyết, hành khí tiêu ứ.

2.2.3.3. Bài thuốc: Tứ vật đào hồng gia giảm.

Xuyên khung	12g	Hồng hoa	08g	Uất kim	08g
Đương quy	12g	Đan sâm	12g	Trần bì	06g
Bạch thược	12g	Ngưu tất	12g	Chỉ xác	06g
Đào nhân	10g	Tô mộc	08g	Hương phụ	06g

Ngày sắc uống 01 thang.

2.2.3.4. Châm cứu:

- Châm tả các huyệt:

+ Tại chỗ: Như thể trên.

+ Toàn thân: Hợp cốc bên đối diện, Huyết hải, Túc tam lý hai bên.

3. KẾT LUẬN:

- Liệt dây thần kinh VII ngoại biên là bệnh phổ biến ở mọi lứa tuổi, chẩn đoán xác định không khó. Nhưng chúng ta phải khám tỉ mỉ để phân biệt là liệt dây TK VII ngoại biên đơn độc hay phối hợp (Hội chứng giao bên) và tìm ra nguyên nhân tổn thương để điều trị.
- Hiện nay có nhiều phương pháp điều trị kết hợp YHHĐ với YHCT nên đem lại kết quả điều trị tốt.
- choặc ứ huyết điều trị bằng châm cứu có kết quả tốt.
- Trường hợp liệt dây TK VII ngoại biên do nhiễm trùng phục hồi chậm hơn.
- Đối với các trường hợp phục hồi chậm (> 2 tháng) thầy thuốc và người bệnh phải kiên trì về thời gian và phối hợp nhiều phương pháp điều trị thường kết quả thu được tốt hơn.
- Không được cứu bỏng để lại sẹo trên mặt.
- Khi bị bệnh nên đeo kính ra ngoài khi ra ngoài đường, nhỏ thuốc đau mắt nhiều lần trong ngày để bảo vệ mắt. Hướng dẫn người bệnh tự xoa bóp bên mặt bị liệt.

4. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu cho câu trả lời đúng nhất:

4.1. Nguyên nhân hay gặp nhất trong hệ liệt dây TK VII ngoại biên là:

A. Do phong thấp.
B. Do phong hàn.
C. Do phong nhiệt.
D. Do ứ huyết.

4.2. Phương pháp điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên do lạnh YHCT thương dùng là:

A. Uống thuốc thang.
B. Uống thuốc hoàn tán.
C. Ôn điện châm.
D. Thủy châm các loại Vitamin.

4.3. Triệu chứng thường gặp trong liệt dây thần kinh VII ngoại biên là:

A. Mắt lác trong.
B. Mắt lác ngoài.
C. Mắt nhắm không kín.
D. Sụp mi.

4.4. Phương pháp phòng bệnh liệt dây thần kinh VII ngoại biên trong khi đang điều trị là:

A. Uống thuốc đều đặn.
B. Nhỏ thuốc mắt, đeo kính khi đi ra ngoài.
C. Ăn uống đầy đủ chất.
D. Nằm nghỉ tuyệt đối không vận động.

ĐAU DÂY THẦN KINH HÔNG TO

Lý thuyết : 2 tiết

1. MỤC TIÊU

1. Nêu được các nguyên nhân gây bệnh đau dây thần kinh hông to theo YHHĐ.
2. Trình bày được triệu chứng về các thể bệnh đau dây thần kinh hông to theo YHCT.
3. Trình bày được phương pháp điều trị đau dây thần kinh hông to của YHCT.
4. Nêu được phương pháp phòng bệnh đau dây thần kinh hông to.

2. NỘI DUNG

2.1. Đại cương: LASEGUE 20 - 60

- Đau dây thần kinh hông to là một hội chứng đau rễ thắt lưng L5 và rễ cùng S1 lan theo hướng đi của dây thần kinh hông.

- Nguyên nhân đau dây thần kinh hông to rất phong phú: Cơ năng, thực thể, nhiễm trùng, nhiễm độc, do lạnh, do thoái hóa cột sống, do thoát vị đĩa đệm, do khối u, v.v… Trong đó nguyên nhân đay dây thần kinh hông to do thoát vị đĩa đệm hay gặp nhất chiếm trên 75% các trường hợp. Do đó đã mở rộng phạm vi phẫu thuật và thu hẹp phạm vi chẩn đoán đau dây thần kinh hông to do thấp.

- Đau dây thần kinh hông to được miêu tả trong phạm vi chứng thấp tý của YHCT và có bệnh danh: Yêu cước thống, Tọa cốt phong, Tọa diên phong.

- *Tý là bế tắc, chứng tý là chứng kinh mạch bị ngoại tà xâm phạm làm bế tắc dẫn đến khí huyết vận hành bị trở trệ gây nên bì phu, cân cốt, cơ nhục, khớp xương tê bì, nếu nặng thì co duỗi khó khăn. Hai nguyên nhân sau phối hợp với nhau gây nên bệnh:*

+ Do nguyên khí hư yếu.

+ Phong hàn thấp ba loại tà khí thừa cơ cùng xâm nhập vào kinh lạc làm bế tắc kinh lạc hoặc phong hàn thấp tà uất lâu hóa nhiệt hoặc kinh lạc có tích nhiệt nay lại có phong hàn tà xâm nhập mà phát ra bệnh.

2.2. Thể lâm sàng:

2.2.1. Đau dây thần kinh hông to do lạnh:

Y học cổ truyền gọi là trúng phong hàn ở kinh lạc.

2.2.1.1. Triệu chứng:

- Tại chỗ: Đau sau khi nhiễm lạnh, đau từ thắt lưng hoặc từ mông lan xuống chân, đi lại khó khăn, đau tăng khi lạnh, chườm ấm dễ chịu, thường có điểm đau khu trú, chưa có teo cơ.

- Toàn thân: Sợ gió, sợ lạnh, tay chân lạnh, chân bên bị lạnh hơn chân lành, tiểu tiện trong, đại tiện bình thường, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù hoặc phù khẩn.

2.2.1.2. Pháp điều trị: Khu phong tán hàn, trừ thấp thông kinh hoạt lạc.

2.2.1.3 Bài thuốc cổ phương: Can khương thương truật linh phụ thang

Can khương	04g	Cam thảo	06g	Bạch chỉ	06g
Thương truật	12g	Tế tân	04g	Quế chi	04g

Bạch linh	12g	Phụ tử chế	04g	Xuyên khung	10g

Ngày sắc uống 01 thang.

Hoặc bài Đại tần giao thang gia giảm:

Tần giao	12g	Bạch thược	08g	Thục địa	04g
Cam thảo	08g	Khương hoạt	04g	Bạch linh	04g
Xuyên khung	08g	Phòng phong	04g	Tế tân	04g
Đương quy	08g	Bạch truật	04g	Trần bì	06g
Độc hoạt	08g	Sinh địa	04g		

Tán nhỏ hoàn viên ngày uống 12g hoặc sắc uống ngày 01 thang.

2.2.1.4. Châm cứu:

- Ôn điện châm các huyệt:

+ Nếu đau theo kinh bàng quang (đau kiểu rễ S1):

Giáp tích L4-5, L5-S1, Thận du, Đại trường du, Yêu dương quan, Thượng liêu, Trật biên, Thừa phù, Ân môn, Ủy trung, Thừa sơn, Côn lôn.

+ Nếu đau theo kinh đởm (đau kiểu rễ L5):

Giáp tích L4-5, L5-S1, Đại trường du, Thận du, Thượng liêu, Hoàn khiêu, Phong thị, Dương lăng tuyền, Huyền chung, Giải khê. Nếu đau ngón chân cái nhiều thì châm thêm: Thừa phù, Ân môn.

+ Nếu đau cả 2 kinh bàng quang và kinh đởm: châm các huyệt ở cả 2 kinh.

- Thủy châm vitamin B12 vào các huyệt trên.

- Nhĩ châm: vùng dây thần kinh hông to.

2.2.2. Đau dây thần kinh to do thoái hóa cột sống gây chèn ép:

Y học cổ truyền gọi là phong hàn thấp tý kết hợp với can thận hư.

2.2.2.1 Triệu chứng:

- Đau vùng thắt lưng lan xuống chân theo đường đi của dây thần kinh hông, đau có cảm giác tê bì, nặng nề, teo cơ, bệnh kéo dài dễ tái phát. Thường kèm theo triệu chứng toàn thân: ăn kém, ngủ ít, tiểu tiện trong, chất lưỡi nhợt bệu, rêu lưỡi trắng dầy và nhớt, mạch nhu hoãn hoặc trầm .nhược

2.2.2.2. Pháp điều trị:

Khu phong tán hàn, trừ thấp hoạt huyết, bổ can thận. Nếu teo cơ thêm các vị bổ khí huyết.

2.2.2.3. Bài thuốc cổ phương: Độc hoạt tang ký sinh thang gia giảm.

Độc hoạt	12g	Ngưu tất	12g	Đương quy	12g
Phòng phong	08g	Đỗ trọng	08g	Thục địa	12g
Tang ký sinh	12g	Đảng sâm	12g	Cam thảo	08g
Tế tân	06g	Phục linh	12g	Đại táo	12g
Quế chi	06g	Bạch thược	12g	Trần bì	06g

Ngày sắc uống 01 thang. Khi hết đau ngâm thang thuốc này với 02 lít rượu, ngày uống 40ml chia 2 lần, thời gian uống từ 03-06 tháng.

2.2.2.4 Châm cứu:

- Điện châm các huyệt: như thể trên.

2.2.3. Đau dây thần kinh do viêm nhiễm:

Y học cổ truyền gọi là thể thấp nhiệt (ít gặp).

2.2.3.1. Triệu chứng:

- Đau có cảm giác nóng rát đau nhức như kim châm, chân đau nóng hơn so với bên lành, chất lưỡi hồng hoặc đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng hoặc dầy, mạch sác.

2.2.3.2. Pháp điều trị: Thanh nhiệt trừ thấp, hành khí, hoạt huyết.

2.2.3.3. Bài thuốc cổ phương: Ý dĩ nhân thang + Nhị diệu thang gia giảm:

Ý dĩ	12g	Ngưu tất	16g	Kim ngân hoa	16g
Thương truật	10g	Cam thảo	06g	Ké đầu ngựa	16g
Khương hoạt	12g	Đương quy	12g	Thổ phục linh	10g
Phòng phong	12g	Hoàng bá	10g	Trần bì	06g

Sắc ngày uống 01 thang.

2.2.3.4. Châm cứu: Châm tả các huyệt: như thể trên.

2.2.4. Đau dây thần kinh to do sang chấn:

Y học cổ truyền gọi là thể huyết ứ.

2.2.4.1. Triệu chứng:

- Đau dữ dội tại một điểm, đột ngột lan xuống chân, chất lưỡi đỏ tím, có điểm huyết ứ, rêu lưỡi trắng hoặc vàng, mạch sáp.

2.2.4.2. Pháp điều trị: Hành khí hoạt huyết khứ ứ, thông kinh hoạt lạt

2.2.4.3. Bài thuốc cổ phương: Tứ vật đào hồng gia vị:

Sinh địa	12g	Đào nhân	08g	Kê huyết đằng	10g
Xích thược	10g	Hồng hoa	08g	Uất kim	10g
Xuyên khung	12g	Đan sâm	12g	Trần bì	06g
Quy vĩ	12g	Ngưu tất	12g	Cam thảo	06g

Sắc uống ngày 01 thang.

2.2.4.4. Châm cứu:

Châm tả các huyệt: như thể trên + Huyết hải.

3. KẾT LUẬN:

- Đau dây thần kinh hông to là một chứng bệnh hay gặp do nhiều nguyên nhân: Cơ năng, thực thể gây ra. Cần chẩn đoán nguyên nhân bằng các phương tiện của YHHĐ để có phương pháp điều trị thích hợp.

- Khả năng điều trị bằng các phương pháp của YHCT có kết quả tốt với các trường hợp đau dây thần kinh hông to cơ năng. Các trường hợp đau TK hông to do thực thể kết quả hạn chế cần kết hợp điều trị tại các chuyên khoa sâu của YHHĐ.

4. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

4.1. Nguyên nhân đau dây thần kinh hông to theo YHHĐ là:

A. Viêm cơ đáy chậu.

B. Lao khớp háng.

C. Thoái vị đĩa đệm, thoái hóa cột sống thắt lưng.
D. Sỏi đường tiết niệu.

4.2. Nguyên nhân đau dây TK hông to theo YHCT là:
A. Tâm tỳ hư.
B. Phong, hàn, thấp kết hợp với can thận hư.
C. Phong nhiệt xâm phạm.
D. Khí huyết hư.

4.3. Pháp điều trị đau dây thần kinh hông to thể phong hàn là:
A. Khu phong, thanh nhiệt giải độc.
B. Hành khí hoạt huyết, tiêu ứ.
C. Khu phong, tán hàn, trừ thấp, hành khí hoạt huyết.
D. Khu phong, tán hàn, trừ thấp, bổ khí huyết.

4.4. Các động tác XBBH thường dùng trong điều trị đau TK hông to là:
A. Phân, hợp, vờn, rung, vỗ.
B. Vê, miết, chặt, điểm, phân.
C. Xát, lăn, day, ấn huyệt, vận động.
D.Hợp, xoa, miết, rung, vận động.

ĐAU VAI GÁY CẤP
HỘI CHỨNG VAI – CÁNH TAY= HC VAI – CỔ

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được triệu chứng đau vai gáy cấp theo YHHĐ và YHCT.
2. Nêu được phương pháp điều trị đau vai gáy cấp của YHCT.

2. NỘI DUNG:*thcs cổ, tvđđ cổ*

2.1 Đại cương: *Đám rối tk vai*

Nguyên nhân sau đây gây nên:

- Do phong hàn xâm phạm vào kinh lạc, cân cơ gây đau và hạn chế vận động cổ.
- Do gánh, vác nặng, sai tư thế (gối đầu quá cao một bên) gây khí trệ huyết ứ gây đau và hạn chế vận động cổ.
- Do thấp nhiệt: viêm nhiễm, cột sống cổ và cân cơ quanh vùng cột sống cổ gây đau hạn chế vận động cổ.

2.2 Thể lâm sàng:

2.2.1. Đau vai gáy do lạnh:

2.2.1.1 Triệu chứng:

Đột nhiên vai gáy cứng đau, vận động cổ khó, ấn vào cơ thang, cơ ức dòm chũm đau, cơ cứng hơn bên lành, sợ lạnh, rêu lưỡi trắng, mạch phù.

2.2.1.2 Pháp điều trị: Khu phong, tán hàn, ôn thông kinh lạc (thông kinh hoạt lạc).

2.2.1.3 Bài thuốc:

Bài 1: Nghiệm phương

Thiên niên kiện	8g	Kê huyết đằng	12g	Tang chi	12g
Uất kim	8g	Gừng tươi	4g	Cỏ xước	12g
Bạch chỉ	8g	Trần bì	6g	Quế chi	8g

Ngày sắc uống 01thang.

Bài 2: Bài thuốc cổ phương: Ma hoàng quế chi thang gia giảm:

Ma hoàng	8g	Phòng phong	8g	Quế chi	8g
Cam thảo	6g	Sinh khương	4g	Đại táo	6g
Bạch chỉ	8g				

Sắc ngày uống 01 thang.

Bài 3: Quyên tý thang:

Khương hoạt	8g	Đương quy	12g	Độc hoạt	8g
Trích thảo	6g	Xích thượt	12g	Sinh khương	4g
Hoàng kỳ	16g	Đại táo	12g		

Sắc uống ngày 01 thang.

2.2.1.4 Châm cứu: Ôn điện châm các huyệt Phong trì, Kiên tỉnh, Thiên trụ, Thiên tông, Dương lăng tuyền, Dương trì cùng bên.

2.2.1.5 Xoa bóp bấm huyệt: Dùng các thủ thuật xát, lăn, day, bóp, bấm, vận động, bấm huyệt Lạc chẩm, bảo bệnh nhân tự vận động cổ.

2.2.1.6 Châm loa tai: Châm huyệt vùng vai gáy.

2.2.1.7 Thủy châm: Vitamin B1, B6, B12 và huyệt hai bên vai gáy bị đau, mỗi huyệt 0,5-1ml.

2.2.2 Đau vai gáy do mang vác nặng, do sai tư thế:

Y học cổ truyền cho là khí trệ huyết ứ.

2.2.2.1 Triệu chứng: Tại chỗ đau giống như thể do lạnh, thường xảy ra sau khi mang vác nặng hoặc sau khi nằm nghiêng gối đầu quá cao, mạch phù khẩn.

2.2.2.2 Pháp điều trị: Hoạt huyết tiêu ứ, thư cân hoạt lạc.

2.2.2.3 Bài thuốc:

Bài 1: Nghiệm phương:

Tô mộc	10g	Cát căn	12g	Nga truật	10g
Bạch thược	10g	Uất kim	10g	Quế chi	6g
Đào nhân	10g	Trần bì	8g	Hồng hoa	8g
Cam thảo	6g				

Sắc uống ngày 01 thang.

Bài 2: Dùng ngải cứu sao với muối hoặc rượu chườm tại chỗ đau.

Bài 3: Dùng cồn xoa bóp tại chỗ (chú ý tránh uống nhầm gây ngộ độc).

2.2.2.4 Châm cứu: Châm tả các huyệt như thể do lạnh.

2.2.2.5 Xoa bóp, bấm huyệt, thủy châm: giống như thể do lạnh.

2.2.3 Đau vai gáy do thấp nhiệt (viêm nhiễm):

2.2.3.1 Triệu chứng: Đau, hạn chế vận động vùng vai gáy, nhìn cột sống cổ và phần mềm xung quanh sưng, sờ nóng, có thể sốt, mạch phù tác.

2.2.3.2 Pháp điều trị: Khu phong, thanh nhiệt, giải độc, hành khí, hoạt huyết.

Bài thuốc, châm cứu giống như điều trị đợt tiến triển của VKDT (thể nhiệt tý). Không nên xoa bóp bấm huyệt.

3. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1 Chẩn đoán đau vai gáy dựa vào các triệu chứng sau:

A. Ấn vào cơ thang đau.

B. Ấn vào cơ thang và cơ ức đòn chũm đau, quay cổ dễ.

C. Co cứng cơ, quay cổ bình thường.

D. Ấn vào cơ thang, cơ ức đòn chũm đau, quay cổ khó.

3.2 Pháp điều trị đau vai gáy cấp thể phong hàn là:

A. Khu phong thanh nhiệt giải độc.

B. Khu phong bổ khí, bổ huyết.

C. Khu phong bổ huyết tiêu ứ.

D. Khu phong tán hàn, hành khí hoạt huyết.

3.3 Pháp điều trị đau vai gáy cấp thể huyết ứ là:

A. Hành khí hoạt huyết.
B. Thanh nhiệt, hành khí hoạt huyết.
C. Hoạt huyết tiêu ứ, thư cân hoạt lạc.
D. Khu phong thanh nhiệt trừ thấp.

3.4 Pháp điều trị đau vai gáy cấp thể nhiệt là:
A. Thanh nhiệt giải độc, hoạt huyết.
B. Khu phong trừ thấp hàn khí.
C. Thanh nhiệt trừ thấp, hành khí hoạt huyết.
D. Trừ thấp nhiệt, giải độc.

PHỤC HỒI CHỨC NĂNG VẬN ĐỘNG CHO BỆNH NHÂN LIỆT NỬA NGƯỜI DO TAI BIẾN MẠCH MÁU NÃO

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được các nguyên nhân, triệu chứng bệnh liệt nửa người do TBMMN theo YHCT.

2. Trình bày được phương pháp phục hồi chức năng vận động cho bệnh nhân liệt nửa người do TBMMN của YHCT.

Stroke : đột quỵ

2. NỘI DUNG:

2.1 Đại cương: trúng phong kinh lạc và trúng phong tạng phủ

Y học cổ truyền gọi là bán thân bất toại., *ma mộc, chứng nuy*

Nguyên tắc cơ bản trong điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não là: cần tiến hành sớm, ngay sau khi tình trạng tổn thương ở não đã ổn định, các chỉ số sinh tồn (mạch, huyết áp, nhiệt độ, nhịp thở) của người bệnh đã trở lại bình thường, ổn định, chỉ còn hội chứng liệt nửa người kèm theo nói ngọng hoặc không. Quá trình điều trị phục hồi phải phù hợp với tình hình sức khỏe của từng người bệnh, phục hồi từ các động tác đơn giản đến phức tạp. Kết hợp nhiều phương pháp như: châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt, thủy châm, uống thuốc, tự luyện tập của người bệnh. Ngoài ra cần chú ý chế độ nuôi dưỡng, phòng chống loét và các nhiễm trùng thứ phát khác (viêm phổi, viêm đường tiết niệu).

2.2. Y học cổ truyền:

2.2.1 Can thận âm hư:

Thường gặp ở những bệnh nhân tăng huyết áp, xơ vữa mạch, người trẻ tuổi.

2.2.1.1. Triệu chứng: Liệt nửa người, liệt nửa mặt dưới cùng bên, tay chân bên liệt tê dại, hay hoa mắt chóng mặt, mạch huyền tế sác.

2.2.1.2. Pháp điều trị: Tư âm tiềm dương, trấn hỏa tức phong.

2.2.1.3. Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Đại đinh phong châu:

Mạch môn	10g	Ngũ vị tử	08g	Sinh mẫu lệ	10g
Sinh bạch thược	10g	Sinh miết giáp	10g	A giao	08g
Sinh quy bản	10g	Trích cam thảo	08g	Thục địa	12g
Kê tử hoàng 1 lòng đỏ trứng gà				Sa nhân	10g

Bài 2: Chân châu mẫu hoàn

(Chân châu mẫu, sinh địa hoàng, Đảng sâm, Đương quy, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Phục thần, Long sỉ, Trầm hương).

Bài 3: Lục vị gia giảm.

Bài 4: Kê đơn theo đối pháp lập phương.

2.2.1.4. Châm cứu:

Châm bổ các huyệt Kiên ngung, Khúc trì, Thủ tam lý, ngoại quan, Dương trì, Hợp cốc, Bát tà, *Hoàn khiêu*, Dương lăng tuyền, Huyền trung, Côn lôn, Giải khê, Giáp tích C7 – D1, TL4 – TL5. Châm thêm Thái khê, Tam âm giao, Thái xung, Nội quan hai bên.

Miệng méo châm: Địa thương, Giáp xa, Thừa tương bên liệt.

Nói ngọng châm: Liêm tuyền, Thương liêm tuyền, Giản sử, Thống lý.

2.2.1.5. Thủy châm:

Vitamin B1, B6, B12, Cerebrolysin vào một số huyệt.

2.2.1.6. Xoa bóp bấm huyệt: Bóp, day ấn huyệt, vận động bên tay chân liệt, hướng dẫn, động viên bệnh nhân luyện tập, vận động.

2.2.1.7. Chôn chỉ: vào một số huyệt.

2.2.2. Do phong đàm:ĐÀM THẤP

Thường gặp ở những bệnh nhân tăng huyết áp, béo bệu, Cholesterol máu cao.

2.2.2.1. Triệu chứng: Liệt nửa người kèm theo liệt nửa mặt dưới cùng bên, tay chân tê dại, nặng nề, lưỡi cử động khó, có nói ngọng hoặc không, rêu lưỡi trắng dày, nhớt, mạch phù hoạt hoặc huyền hoạt.

2.2.2.2. Pháp điều trị: Trừ đàm thông lạc, thanh can giáng hỏa.

2.2.2.3. Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Đạo đàm thang gia vị:

Trần bì	8g	Đờm nam tinh	8g	Bán hạ chế	8g
Chỉ thực	8g	Toàn yết	4g	Cam thảo	6g
Bạch Cương Tàm	8g	Phục linh	8g	Bạch phụ tử	6g

Sắc uống ngày 01 thang.

Nếu đờm nhiều gia: Trúc lịch, nước gừng.

Nếu nói ngọng lâu không đỡ dùng bài: Tứ thọ giải ngũ thang (Linh dương giác, Quế chi, Khương hoạt, Phòng phong, Bạch phụ tử, Táo nhân, Thiên ma, Cam thảo).

Bài 2: Thiên ma câu đằng ẩm.

2.2.2.4. Châm cứu:

Châm các huyệt nửa người bên liệt, các huyệt chữa miệng méo, chữa nói ngọng giống như thể can thận âm hư. Châm thêm: Túc tam lý, Phong long hai bên để trừ đàm.

2.2.2.5. Thủy châm, xoa bóp bấm huyệt, chôn chỉ: Thuốc và các động tác giống như thể can thận âm hư.

2.2.3. Khí trệ huyết ứ: khí suy huyết ứ

Thường gặp ở những bệnh nhân liệt nửa người do nhồi máu não (do tắc mạch, do lấp mạch), những bệnh nhân này có tiền sử bệnh van tim, xơ vữa mạch.

2.2.3.1. Triệu chứng:

Liệt nửa người, liệt mặt cùng bên, có nói ngọng hoặc không, song trước khi xảy ra hôn mê thường có dấu hiệu báo động như rối loạn cảm giác, nói khó, triệu chứng liệt khởi đầu từ từ, giai đoạn toàn phát có thể hôn mê vừa và nhẹ, hoặc không hôn mê.

2.2.3.2. Pháp điều trị: Ích khí hoạt huyết, khử phong hóa đàm.

2.2.3.3. Bài thuốc cổ phương*: Bổ dương hoàn ngũ thang.*

Quy vĩ	12g	Địa long	12g	Xuyên khung	10g
Xích thược	12g	Hoàng kỳ	40g	Hồng hoa	8g

Đào nhân 8g (*Bắc Huỳnh Kỳ)*

Sắc uống ngày 01 thang.

Nếu liệt lâu ngày, đã dùng Đào nhân, Hồng hoa, Quy vĩ để hoạt huyết mà không đỡ thì thay bằng Thủy diệt, Manh trùng nướng cháy để phá ứ thông kinh lạc.

2.2.3.4. Châm cứu:

Chọn các huyệt chữa liệt nửa người, nói ngọng, miệng méo giống như can thận âm hư. Châm thêm: Huyết hải, Thái uyên hai bên để hoạt huyết tiêu ứ.

2.2.3.5. Thủy châm, xoa bóp bấm huyệt, chôn chỉ: thuốc và các động tác xoa bóp giống như thể can thận âm hư.

2.2.4. Một số điểm cần lưu ý khi điều trị bệnh nhân liệt nửa người:

Nên dùng điện châm, mỗi lần châm 20-25 phút, dùng xung chậm, cường độ mạnh (ở ngưỡng bệnh nhân có thể chịu đựng được), châm thường xuyên, kết hợp châm với xoa bóp vận động cho bệnh nhân. Hướng dẫn, động viên người bệnh tích cực kiên trì luyện tập từ động tác đơn giản đến phức tạp.

Thời gian phục hồi các di chứng thường đạt kết quả tối đa trong năm đầu, *sau một năm khả năng phục hồi các di chứng hạn chế và rất chậm.*

Dù bệnh nặng hay nhẹ, không bao giờ phục hồi lại hoàn toàn như bình thường, ít nhiều vẫn để lại di chứng như: giảm cơ lực, tư thế đi không đồng bộ, suy giảm trí tuệ…

Cần xây dựng chế độ ăn giàu đạm, sinh tố, tránh dùng các chất kích thích như: nước chè, cà phê, rượu, bia, thuốc lá, phòng chống lạnh đột ngột, tránh các stress tâm lý đề phòng bệnh tái phát.

Có thể uống: Hoa đà tái tạo hoàn hoặc An cung ngưu hoàng hoàn.

3. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1. Nguyên nhân gây liệt nửa người theo YHCT là:

A. Do ngoại phong

B. Do nội phong

C. Do thấp tà

D. Do nhiệt độc

3.2. Triệu chứng lâm sàng điển hình của bệnh liệt nửa người do TBMMN là

A. Kèm theo liệt TK VII trung ương

B. Kèm theo liệt TK VII ngoại biên

C. Liệt nửa người đơn thuần

D. Kèm theo liệt dây TK IX.

3.3. Thời điểm thích hợp nhất để tiến hành điều trị phục hồi chức năng vận động cho bệnh nhân liệt nửa người do TBMMN là:

A. Đang còn hôn mê

B. Đã tỉnh xong huyết áp còn dao động

C. Khi nào bệnh nhân tự đi lại được

D. Khi các chỉ số sinh tồn trở lại bình thường, ổn định.

3.4. Công thức huyệt thường dùng để châm cho bệnh nhân liệt nửa người do TBMMN là:

A. Các huyệt ở mặt trong tay và chân bên liệt
B. Các huyệt ở mặt sau ngoài tay và chân bên liệt
C. Các huyệt ở gốc chi bên liệt
D. Các huyệt ở ngọn chi bên liệt.

BỆNH GÚT(Goutte)

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU

1. Trình bày được các nguyên nhân, các thể bệnh gút theo YHHĐ.
2. Nêu được các thể bệnh, phương pháp chữa bệnh gút ở YHCT.

2. NỘI DUNG

2.1. Đại cương:

2.1.1. Y học hiện đại:

Trong phần phân loại bệnh khớp, Y học hiện đại xếp bệnh gút trong nhóm bệnh khớp do rối loạn chuyển hóa. Bệnh đã được biết từ thời Hipocrat, nhưng đến cuối thế kỷ 19 mới xác định được vai trò gây bệnh là acid uric. Bệnh thường gặp ở các nước Châu Âu, chủ yếu là nam giới (95%), tuổi trung niên (30 -50), một số trường hợp có tính chất gia đình, ở Việt Nam trong một nghiên cứu 59 bệnh nhân ở bệnh viện Bạch Mai và Quân y viện 108 cho thấy nam 30% và bệnh gút chiếm 1,5% các bệnh về khớp. Theo Y học hiện đại cso 3 nguyên nhân gây bệnh sau đay:

- *Tăng acid uric bẩm sinh*: do thiếu men H.G.P.T nên lượng acid tăng cao ngay từ nhỏ, bệnh có các biểu hiện toàn thân, thần kinh, thận và khớp, bệnh rất hiếm và rất nặng (bệnh lesch-Nyhan).

- Bệnh gút nguyên phát: gắn liền với yếu tố di truyền và cơ địa, quá trình tổng hợp Purin nội sinh tăng nhiều gây tăng acid uric, đây là nguyên nhân chủ yếu gây bệnh gút.

- Bệnh gút thứ phát: Do ăn nhiều gan, lòng, thịt, cá, nấm, tôm, cua, uống nhiều rượu. Do tăng cường thoái giáng Purin nội sinh. Do giảm thải acid uric qua thận. Trong bệnh gút các vinh tinh thể urat lắng đọng ở màng hoạt dịch gây sưng đau các khớp, ngoài ra urat có thể lắng đọng ở một số cơ quan ngoài khớp như gân, túi thanh dịch, ngoài da, móng tay móng chân, màng ngoài tim, cơ tim, van tim. Bệnh gút tiến triển từ 10 – 20 năm, trong quá trình diễn biến mạn tính xen kẽ có những đợt cấp làm bệnh nặng thêm. Bệnh nhân tử vong do các biến chứng thận, nhiễm khuẩn phụ, suy mòn.

Y học hiện đại chia gút thành hai thể: gút cấp tính và gút mạn tính.

- Gút cấp tính: Biểu hiện bằng những đợt viêm cấp và đau dữ dội của khớp bàn ngón chân cái, nên còn gọi là bệnh "gút do viêm"

- Gút mạn tính: Biểu hiện bằng dấu hiệu nổi các u cục (hạt tôphi) và viêm đa khớp mạn tính, do đó còn được gọi là "gút do lắng đọng".

2.1.2. Y học cổ truyền:

Y học cổ truyền gọi là thống phong, nguyên nhân do ngoại tà xâm phạm vào cơ thể làm bế tắc kinh lạc, khí huyết ứ trệ tại các khớp gây sưng, đau, có duỗi vận động khó. Lúc đầu bệnh còn ở bì phu kinh lạc, lâu ngày tà khí vào gân xương, tạng phủ. Khí huyết, tân dịch ứ trệ lâu ngày hóa đàm, đàm uất kết thành u cục quanh khớp, dưới da. Bệnh tiến triển nhiều năm, đôi khi xuất hiện đợt cấp làm tổn thương can thận, làm biến dạng các

khớp. Y học cổ truyền cho rằng thống phong có thể quy thuộc phạm trù chứng tý và chia là hai thể bệnh sau:

2.1.2.1. Thể phong thấp nhiệt (đợt cấp):

2.1.2.1.1. Triệu chứng: Đột ngột khớp bàn ngón chân cái sưng, nóng đỏ, đau, không dám sờ đụng vào, đau đầu, sốt, khát nước, miệng khô, sợ lạnh, tiểu tiện vàng, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng, mạch phù sác.

2.1.2.1.2. Pháp điều trị: Khu phong, thanh nhiệt trừ thấp hoạt huyết, chỉ thống.

2.1.2.1.3. Bài thuốc cổ phương:

Bài 1: Gia vị tam diệu thang:

Thương truật	15g	Hoạt thạch	15g	Hoàng bá	12g
Tri mẫu	9g	Ý dĩ nhân	30g	Kế huyết đằng	30g
Ngưu tất	12g	Đương quy	15g	Mộc qua	12g
Xích thược	15g	Thanh đại	6g	Tỳ giải	12g

Sắc uống ngày 01 thang.

Bài 2: Bạch hổ gia quế chi thang gia giảm:

Thạch cao sống (Sắc trước)	40g	Kim ngân cuộn	20g	Tri mẫu	12g
Phòng kỷ	10g	Quế chi	6g	Mộc thông	10g
Bạch thược	12g	Hải đồng bì (Vỏ cây vông nem)	10g	Xích thược	12g
Cam thảo	8g				

Sắc uống ngày 01 thang.

- Nếu khớp sưng đau nhiều: Tăng kim ngân cuộng lên 50g và gia Thổ phục linh 16g, Ý dĩ nhân 16g để tăng khả năng trừ thấp và gia Toàn đương quy, Đan sâm, Trạch lan, Đào nhân, Hồng hoa, Tằm sa để hoạt huyết hóa ứ chỉ thống.

- Nếu có biểu chứng kèm theo gia thêm Độc hoạt, Tế tân để giải tán hàn chỉ thống.

2.1.2.1.4. Châm cứu:

Châm tả: Thận du, Khí hải du, Bàng quang du, Quan nguyên, Tam âm giao và các A thị huyệt tại các khớp đau và vùng lân cận.

2.1.2.2. Thể đàm thấp uất trệ (mạn tính)

Gút (thống phong) mạn tính có thể tiếp theo gút cấp tính, nhưng phần lớn là bắt đầu từ từ tăng dần không qua các đợt cấp.

2.1.2.2.1. Triệu chứng:

Nhiều khớp sưng to, đau kéo dài, co duỗi khó, tại khớp không nóng đỏ nhưng đau nhiều, biến dạng kèm theo da tím sạm đen, chườm nóng dễ chịu, chất lưỡi nhợt, rêu trắng, xuất hiện nốt u cục quanh khớp, dưới da vành tai sờ mềm, không đau, mạch trầm huyền hoặc khẩn là biểu hiện của hàn thấp ứ trệ.

2.1.2.2.2. Pháp điều trị:

Khu phong tán hàn, thông lạc, trừ thấp, chỉ thống.

2.1.2.2.3. Bài thuốc:

Bài thuốc nghiệm phương:

Chế ô đầu(phụ tử chế)	4g	Tế tân	4g	Hai vị này sắc trước	
Toàn đương quy	12g	Tỳ giải	12g	Ý dĩ nhân	20g
Xích thược	12g	Uy linh liên	10g	Mộc thông	10g
Thổ phục linh	16g	Quế chi	6g		

Sắc uốn ngày 01 thang.

Nếu nhiều khớp sưng đau, cứng khớp, rêu lưỡi trăng dày bẩn, mạch hoạt là biểu hiện đàm trọc ứ trệ. Vẫn dùng bài thuốc trên gia: Trích cương tàm, Xuyên sơn giáp, Tạo giác thích, Hy thiêm thảo, Hải đồng bì để hoạt lạc, trừ đàm.

Nếu các khớp đau như dao đâm, dùi chọc,, mạch sáp, lưỡi tím bầm là biểu hiện của huyết ứ, gia thêm: Ngô công, Toàn yết sao, Diên hồ sách để hoạt huyết chỉ thống.

Nếu xuất hiện đau mỏi lưng gối, chân tay lạnh, sợ lạnh, chất lưỡi bệu, mạch trầm hoãn vô lực, liệt dương là biểu hiện của thận dương hư dùng bài thuốc trên gia: Cốt toái bổ, Nhục thung dung để bổ thận kiện cốt. Nếu kèm theo dấu hiệu khí huyết gia thêm: Hoàng kỳ, Bạch truật, Nhân sâm, Đương quy.

2.1.2.2.4. Châm cứu:

Châm bổ các huyệt như thể phong thấp nhiệt.

2.1.3. Dự phòng bệnh tái phát:

2.1.3.1. Chế độ ăn uống, sinh hoạt:

- Kiêng uống rượu và các chất kích thích: ớt, cà phê, thuốc lá…

- Hạn chế các thức ăn có chứa nhiều purin: phủ tạng động vật (lòng, gan, tim, tiết) thịt, cá, cua, nấm, rau dền, đậu Hà lan, đậu hạt các loại. Có thể ăn trứng, sữa, uống bia, hoa quả, thịt chỉ nên ăn dưới 100g/ngày.

Uống nhiều nước (tối thiểu 2 lít/ngày), nên uống các loại nước khoáng có nhiều Bicarbonat, nếu không thì uống dung dịch Bicarbonat Na 3 ‰.

- Tránh làm việc quá sức, tránh lạnh, không nên ăn uống quá mức.

- Không nên dùng thuốc lợi tiểu Cholorothiazid, Sterroid.

2.1.3.2. Phẫu thuật: Khi các u cục (tophi) quá to cản trở vận động (ở ngón chân cái không đi giầy được, ở khuỷu tay khó mặc áo) cần phẫu thuật cắt bỏ.

2.1.3.3 Nếu có tổn thương thận: cần chú ý tình trạng nhiễm khuẩn (viêm thận kẽ). Tình trạng suy thận tiềm tang, sỏi thận, tăng huyết áp…, để xử lý kịp thời.

3. LƯỢNG GIÁC

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1. Nguyên nhân gây bệnh thứ phát là:

A. Do ăn nhiều phủ tạng, thịt, cá và uống nhiều rượu.

B. Do tăng cường thoái giáng purin nội sinh.

C. Do giảm thải acid Uric qua thận.

D. Do cả 3 yếu tố trên

3.2. Pháp điều trị đợt gút cấp của YHCT là:

A. Khu phong, tán hàn, hành khí hoạt huyết chỉ thống.

B. Khu phong, thanh nhiệt lương huyết, hoạt huyết, chỉ thống

C. Khu phong, thanh nhiệt giải thử, hoạt huyết chỉ thống

D. Khu phong, thanh nhiệt trừ thấp, hoạt huyết chỉ thống.

3.3. Phương pháp châm cứu thường dùng giai đoạn bệnh gút mạn tính có biểu hiện thần dương hư là:

A. Châm tả

B. Châm bình bổ bình tả

C. Ôn điện châm

D. Châm bổ.

3.4. Phương pháp dự phòng bệnh gút tái phát là:

A. Kiêng ăn uống các chất kích thích.

B. Hạn chế ăn các thức thức ăn chứa nhiều Purin

C. Tránh làm việc quá sức, không dùng thuốc chứa Steroit

D. Cả 3 điều kiện trên.

CẢM CÚM

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được các các triệu chứng lâm sàng và phương pháp điều trị các thể cảm cúm theo YHCT.

2. Trình bày được các phương pháp dự phòng cảm cúm.

2. NỘI DUNG

2.1. Bệnh danh:

Có hai loại :

- Cảm mạo phong hàn: Cảm mạo (còn gọi là "thương phong")
- Cảm mạo phong nhiệt: Cúm (còn có tên gọi là "thời hành cảm mạo")

2.2. Nguyên nhân và cơ chế sinh:

Nguyên nhân cảm mạo chủ yếu là do cảm thụ phong tà dẫn đến, điều kiện thuận lợi cho phát bệnh thường là do gặp khí hậu thay đổi đột ngột, nóng lạnh thất thường, hay do người bệnh dầm mưa, dãi nắng, lao động mệt mỏi…, làm cho vệ khí bất cố nên phong tà nhân chính khí của cơ thể giảm sút mà xâm nhập gây bệnh.

Phong tà xâm nhập vào đường hô hấp, mà tạng đầu tiên chịu ảnh hưởng là phế. Phế hợp với bì mao, khai khiếu ở mũi, phía trên thông với hầu họng. Phong tà phạm phế khiến cho phế khí mất tuyên thông, cho nên xuất hiện một loạt các triệu chứng của phế. Phế khí không thể hiện tuyên đạt được có thể thấy xuất hiện những triệu chứng của biểu: sợ lạnh, phát sốt… Nếu sau khi cảm thụ thời tà bệnh tình chuyển biến nặng mà lại kết hợp với truyền nhiễm tức là "thời hành cảm mạo". Nếu người bệnh vốn thể chất khỏe thì tà khí chỉ xâm phạm và phế vệ, triệu chứng lâm sàng chủ yếu là biểu chứng. Nếu thể chất vốn đã yếu hay ở người già, trẻ em sức đề kháng cơ thể kém thì ngoại trừ biểu nhập lý thì bệnh tình trên lâm sàng sẽ nặng hoặc có biến chứng.

Khởi đầu của cảm mạo thường đa số thấy: ngạt mũi, chảy nước mũi, hắt hơi, tiếng nói nặng hoặc đau đầu sợ lạnh, tiếp tục sẽ dẫn đến phát sốt, ho, ngứa họng, đau họng… tiến triển nặng nữa thì người bệnh sợ lạnh (thậm chí rét run), sốt cao, đau đầu, toàn thân đau mỏi, phát ban… thuộc về "thời hành cảm mạo".

2.3. Các thể lâm sàng:

2.3.1. Cảm mạo phong hàn:

2.3.1.1 Triệu chứng: Mũi ngạt, nói khan, hắt hơi, chảy nước mũi trong hoặc ngứa họng, ho, đờm nhiều trắng loãng thậm chí đau đầu, đau mình mẩy, sợ gió, sợ lạnh, phát sốt, không ra mồ hôi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch phù.

- Chuẩn đoán bát cương: Biểu thực hàn
- Chuẩn đoán nguyên nhân: Phong hàn

2.3.1.2 Pháp điều trị: Phát tán phong hàn (Tân ôn giải biểu).

2.3.1.3 Bài thuốc:

+ Thuốc xông: Nấu nồi xông với ba loại lá:

- Lá có tác dụng kháng sinh: lá hành, lá tỏi
- Lá có tác dụng hạ sốt: lá tre,.
- Lá có tinh dầu, có tác dụng sát trùng đường hô hấp: là chanh, lá bưởi, tía tô, lá kinh giới, lá bạc hà, lá sả, lá hương nhu…

Mỗi thứ một nắm, tổng cộng khoảng 200-300g, rửa sạch lá, cho vào một nồi khoảng 2-3 lít nước đun sôi. Đặc biệt những lá có tinh dầu cho vào sau khi nước đã sôi, đậy kín vung đun sôi lại bắc ra. Khi xông chum chăn kín cả người bệnh và nồi xông, mở nồi nước xông từ từ cho hơi nóng mùi tính dầu bốc lên bệnh nhân. Xông từ 10-20 phút. Xông xong, lau sạch mồ hôi, thay quần áo tránh gió.

+ Bát cháo giải cảm:

Gạo tẻ 30g	Lá tía tô thái nhỏ 8g
Muối 1g	Gừng sống 3 lát
Hành sống giã nhỏ 3 củ	

Gạo nấu thật nhừ rồi cho hành, gừng, lá tía tô và muối vào. Nếu có trứng gà, đánh vào cháo 1 quả, khuấy đều, đem ra ăn khi còn nóng. Ăn xong đắp chăn độ 30 phút cho ra mồ hôi, sau đó lau khô và thay quần áo.

+ Phương pháp đánh gió: Đánh gió là một phương pháp chữa bệnh của dân gian để điều trị bệnh cảm mạo. Phương pháp này đơn giản, an toàn, phục vụ tại nhà và tuyến y tế cơ sở.

Thuốc để đánh gió bao gồm: gừng tươi 8g, ngải cứu 40g, hành củ 5 củ, rượu hay giấm cừa đủ cho thuốc sền sệt.

Cách làm: các vị giã nhỏ, sao nóng, chế rượu vào, trộn đều rồi bọc trong miếng vảo sạch, đánh gió trà sát lên cả người, nhiều nhất là hai bên thái dương, sát dọc hai bên thăn thịt ở hai bên cột sống, làm cho người ấm lên. Có nơi dùng quả trứng gà luộc, bóc vỏ cắm đồng tiền bạc vào giữa lấy vải bọc sạch bên ngoài quả trứng còn nóng, sát lên lưng người bệnh từ trên xuống dưới, làm liên tục 10-15 phút. Phương pháp này hay được áp dụng ở trẻ em.

+ Thuốc uống:

Kinh giới	12g	Tía tô	12g	Sinh khương	3 lát
Bạch chỉ	12g	Trần bì	6g	Quế chỉ	6g
Bạc hà	10g				

Sắc uống ngày 01 thang, uống 1-3 thang mỗi đợt.

2.3.1.4 Châm cứu: châm tả các huyệt: Phong trì, Phong môn, Hợp cốc.

Nếu bệnh nhân hắt hơi sổ mũi châm: Nghinh hương.

Nếu nhức đầu châm: Bách hội, Thái dương

Nếu sốt thêm: Đại chùy, Khúc trì, Ngoại quan

Có thể dùng phương pháp cứu.

2.3.2 Cảm mạo phong nhiệt

2.3.2.1 Triệu chứng: Phát sốt, hơi sợ gió, sợ nóng, ra mồ hôi, đau đầu, ngạt mũi hoặc chảy nước mũi nặng, hầu họng sưng đỏ đau, ho ra đờm đặc, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch phù sác.

- Chẩn đoán bát cương: Biểu thực nhiệt

- Chẩn đoán nguyên nhân: phong nhiệt

2.3.2.2 Pháp điều trị: Phát tán phong nhiệt (*tân lương giải biểu*)

Phương pháp đánh gió

2.3.2.3 Bài thuốc:

Bạc hà	10g	Ké đầu ngựa	12g	Cát căn	10g
Cam thảo đất	10g	Địa liền	10g	Lá dâu	10g
Lá tre	10g	Bạch chi	10g	Cúc tần	10g
Lá cối xay	10g				

Sắc ngày uống 01 thang, uống 3 thang mối đợt.

2.3.2.4 Châm cứu: châm tả các huyệt: Kiên tỉnh, Phong trì, Phong môn.

Nếu bệnh nhân nhức đầu thêm: Bách hội, Thái dương

Nếu sốt cao thêm: Đại chùy, Khúc trì, Hợp cốc hoặc thêm Thập tuyên nặn một tí máu

Nếu chảy máu cam châm Nội đình, Nghinh hương

Nếu ho nhiều thêm: Trung phủ, Thái uyên, Xích trạch

Sau khi khỏi, còn mệt mỏi châm bổ: Túc tam lý, Tam âm giao.

2.3. Phòng bệnh:

Cảm cúm là một bệnh phổ biến, cúm thành dịch, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Các phương pháp dự phòng cảm cúm theo Y học cổ truyền rẻ tiền, dễ kiếm, sẵn có ở địa phương khiến cộng đồng dễ chấp nhận gồm các biện pháp sau:

- Trong mùa dịch: Nâng cao sức đề kháng, giữ cơ thể không bị lạnh khi thời tiết thay đổi.

- Hạn chế tiếp xúc, hạn chế tập trung đông người khi có dịch.

- Thời gian có cúm hướng dẫn mọi người dùng:

+ Tỏi: Mỗi bữa ăn kèm vài tép tỏi sống. Người lớn ăn 3 tép, trẻ em ăn 1 tép.

+ Rượu tỏi: Giã nát 200g tỏi ngâm trong 1 lít rượu trong 2 ngày, lọc lấy rượu, mỗi tuần uống 3 ngày, mỗi ngày từ 30-50 giọt.

+ Khi có dịch cúm dùng bông tẩm dầu tỏi bôi và hít vào lỗ mũi vào buổi sáng, chiều (hoặc giỏ mũi). Công thức tỏi giã nát 20g + dầu vừng hoặc dầu lạc 200ml.

+ Châm hoặc day huyệt Tam túc lý hàng ngày.

Khi đã mắc bệnh: áp dụng các phương pháp điều trị tiện lợi, đơn giản như đánh gió, nấu nồi nước xông, châm cứu hoặc dùng các vị thuốc sẵn có ở địa phương.

Đối với thể nặng, có biến chứng phải phát hiện và điều trị kịp thời.

Tóm lại: Cảm mạo là bệnh thường gặp, đặc biệt ở nơi mật độ dân cư đông vì bệnh dễ lây truyền, do đó công tác dự phòng đóng vai trò quan trọng nên cần phải tăng cường công tác tuyên truyền vệ sinh, rèn luyện thân thể, tăng cường thể lực. Trong thời gian bệnh lưu hành phải tiêm phòng dịch, vệ sinh môi trường.

3. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1. Nguyên nhân gây cảm cúm theo YHCT là:

A. Do phong tà xâm phạm

B. Do ăn uống không điều độ

C. Do mất ngủ kéo dài
D. Do căng thẳng thần kinh kéo dài

3.2. Triệu chứng điển hình của cảm mạo phong hàn là:
A. Ngat mũi, chảy nước mũi trong, hắt hơi, sợ lạnh
B. Sốt cao, sợ nóng
C. Ra mồ hôi nhiều, khát nước
D. Ỉa chảy, đau bụng, buồn nôn.

3.3. Triệu chứng điển hình của cảm mạo phong nhiệt là:
A. Không sốt, sợ lạnh - không ra mồ hôi
B. Phát sốt, sợ nóng, ra nhiều mồ hôi
C. Đại tiện táo - thích uống nước ấm
D. Đau đầu dữ dội, buồn nôn

3.4. Phòng bệnh cảm cúm:
A. Ăn nhiều hoa quả tươi
B. Đi ngủ sớm, sáng dậy muộn
C. Nâng cao sức đề kháng, hạn chế tiếp xúc nơi đông người
D. Ăn nhiều thịt, cá, tôm, cua

HEN PHẾ QUẢN

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được nguyên nhân gây bệnh hen phế quản theo Y học hiện đại và YHCT.
2. Trình bày được phương pháp điều trị hen phế quản bằng YHCT.

2. NỘI DUNG:

2.1. Y học hiện đại:

2.1.1 Đại cương:

Hen là một bệnh đường hô hấp có đặc điểm tăng sự đáp ứng của cuống phế quản với nhiều loại kích thích. Về lâm sàng đó là những đợt khó thở kịch phát, ho và có cử. Đây là một bệnh có tính chu kỳ, bùng phát cấp tính, xen kẽ với những giai đoạn không có triệu chứng. Những đợt kéo dài, bệnh có khi nhẹ, có khi nặng lên, có lúc gây tắc nghẽn đường hô hấp kéo dài hàng ngày đến hàng tuần được gọi là cơn ác tính.

Về tần suất: ở Mỹ có từ 4-5% dân số bị hen, các nước khác cũng tương tự. Thường gặp ở những người trẻ tuổi, khoảng 50% số người bị hen ở lứa tuổi <10 tuổi, 1/3 số còn lại ở độ tuổi <40, ở trẻ nhỏ tỷ lệ giữa nam/nữ là 2/1, nhưng đến tuổi ≥30 tỷ lệ nam nữ mắc bệnh như nhau.

2.1.2 Nguyên nhân gây hen:

2.1.2.1 Dị nguyên:

Có nhiều loại, nó lưu hành trong không khí, nhưng những người bị hen phải tiếp xúc một thời gian dài và liều lượng phải đủ mới mắc bệnh.

2.1.2.2 Ô nhiễm môi trường sống:

Liên quan đến điều kiện khí hậu và nồng độ các chất gây ô nhiễm.

2.1.2.3 Yếu tố nghề nghiệp:

Xuất hiện sau một thời gian tiếp xúc với nhiều phức hợp trong quy trình công nghiệp, hiện tượng co thắt phế quản có thể gặp khi tiếp xúc các muối kim loại (bạch kim, crom, kền) hoặc bụi gỗ, bông, đất hoặc một số chất dẻo tổng hợp.

2.1.2.4 Kích thích dược học:

Thường gây cơn hen cấp tính ngay khi tiếp xúc với Aspirin, Paracetamol, Salicylat, kháng sinh các loại.

2.1.2.5 Nhiễm khuẩn:

Các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp là nhứng kích thích phổ biến nhất gây cơn hen cấp tính bộc phát.

2.1.2.6. Gắng sức:

Là một yếu tố phổ biến thúc đẩy các cơn hen kịch phát.

2.1.2.7. Sang chấn tình cảm:

Các yếu tố tâm lý có thể tương tác với địa tạng hen, có thể làm tăng hoặc giảm nhẹ quá trình bệnh.

2.1.3 Chẩn đoán hen:

Việc chuẩn đoán hen dựa vào sự khẳng định hiện tượng tắc nghẽn đường dẫn khí có khả năng hồi phục. Tính hồi phục đươc xác định bằng việc tăng từ 15% trở lên thể tích thở ra gắng sức trong giây đầu sau khi dùng 2 lần thuốc xịt dãn phế quản loại kích thích β – Adrenergic.

2.1.4 Phương pháp điều trị:

• Loại bỏ các yếu tố gây bệnh ra khỏi môi trường sống của bệnh nhân hen phế quản do dị ứng là cách điều trị thành công nhất.

• Giải mẫn cảm hoặc miễn dịch liệu pháp kết hợp với loại bỏ các dị nguyên nghi ngờ cụng là một biện pháp được nhiều người tán thưởng.

• Dùng thuốc:

Các thuốc tác dụng β – giao cảm, các thuốc có Corticoid, các thuốc ổn định màng tế bào, các thuốc kháng Cholin, các thuốc ức chế tổng hợp các chất hóa học trung gian.

2.1.5 Tiên lượng:

Tỷ lệ tử vong do hen hiếm, diễn biến bệnh hen tốt từ 50-80% các trường hợp nhất là các bệnh nhân nhẹ. Không giống viêm phế quản mạn, hen phế quản không tiến triển nặng thêm. Một số nghiên cứu cho thấy tỷ lệ lây bệnh là 20%, đặc biệt những người khởi bệnh lúc tuổi trưởng thành tỷ lệ lây bệnh là 40%, cơn hen thưa hơn và nhẹ hơn lúc về tuổi già.

2.2. Y học cổ truyền:

2.2.1 Đại cương:

Hen phế quản YHCT gọi là chứng háo suyễn, đàm ẩm, một bênh hay gặp ở những người hay bị dị ứng, nguyên nhân gây bênh do cảm phải ngoại tà, do ăn uống các thức ăn dễ ăn dị ứng, do tình chí thất thường, do làm việc quá sức. Về tạng phủ có liên quan đến tạng Phế, Thận, Tỳ. Bệnh xảy ra mạn tính hay tái phát. Lúc lên cơn là thực chứng, ngoài cơn là hư chứng. Vì vậy khi chữa bệnh phải phân ta tiêu bản, hoãn cấp mà xử lý (Cấp tắc trị tiêu, hoãn tắc trị bản). Cụ thể khi lên cơn hen, dùng châm cứu, XBBH, thuốc YHCT, thuốc YHHĐ để cắt cơn hen, khi hết cơn chữa vào gốc (bản) bệnh là Tỳ, Phế, Thận để phòng tái phát.

2.2.2. Cách chữa bệnh hen của YHCT:

2.2.2.1 Chữa hen phế quản khi đang có cơn hen:

2.2.2.1.1 Hen hàn:

2.2.2.1.1.1 Triệu chứng:

Người lạnh, sắc mặt trắng bạch, đờm loãng nhiều bọt, dễ khạc, không khát, thích uống nước nóng, đại tiện phân nát, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền tế.

2.2.2.1.1.2 Pháp điều trị: Ôn phế tế hàn, trừ đàm, hạ suyễn (trừ đàm lợi khiếu, hoạt đàm lợi khí).

2.2.2.1.1.3 Bài thuốc:

+ Bài 1: Xạ can ma hoàng thang gia giảm
+ Bài 2: Tô tử giáng khí thang
+ Bài 3: Tiểu thanh long thang gia giảm
+ Bài 4: Lãnh hóa hoàn thang

2.2.2.1.1.4 Châm cứu:

Châm tả các huyệt: Thiên đột, Chiên trung, Phong môn, Định suyễn, Tam âm giao, Phong long, Túc tam lý, cứu các huyệt Phế du, Cao hoang, Thận du.

2.2.2.1.2 Hen nhiệt:

2.2.2.1.2.1 Triệu chứng: Người bứt rứt, sợ nóng, mặt môi đỏ, đờm vàng, dính, khát, thích uống nước lạnh, đại tiện táo, lưỡi đỏ, rêu lưỡi trắng dày, mạch hoạt sác.

2.2.2.1.2.2 Pháp điều trị: Thanh nhiệt tuyên phế, hóa đàm, bình suyễn.

2.2.2.1.2.3 Bài thuốc:

Bài 1: Việt tỳ gia bán hạ thang gia giảm:

Ma hoàng	8g	Đại táo	12g	Hạnh nhân	10g
Thạch cao sống	20g	Bán hạ chế	8g	Tô tử	8g
Gừng tươi	4g	Xạ can	10g	Đình lịch tử	8g

Bài 2: Định suyễn thang gia giảm:

Ma hoàng	6g	Hoàng cầm	12g	Trúc lịch	20g
Hạnh nhân	12g	Tang bạch bì	20g	Bán hạ chế	8g
Cam thảo	4g				

- Nếu đờm nhiều thêm Xạ can 8g, Đình lịch tử 8-12g
- Nếu đờm vàng thêm Ngư tinh thảo (rấp cá) 40g
- Nếu sốt cao thêm Thạch cao sống 20g.

Chú ý: cả thể hen hàn, hen nhiệt có thể kết hợp châm loa tai để cắt cơn hen.

2.2.2.1.2.4 Châm cứu:

Châm tả các huyệt: trung phủ, Thiên đột, Chiên trung, Định suyễn, Phế du, Xích trạch, Thái Uyên, Phong long, Hợp cốc.

2.2.2.2 Chữa hen phế quản khi hết cơn hen:

Mục đích để tránh tái phát cơn hen hoặc có tái phát thì cơn hen nhẹ hơn, chu kỳ tái phát chậm hơn. Giai đoạn này người ta chữa vào gốc (bản) bệnh cụ thể là Tỳ vì Tỳ chủ vận hóa thủy thấp, nếu Tỳ hư đàm trọc nhiều, Phế hư gây khó thở, Thận hư không nạp được khí làm khí nghịch lên gây khó thở.

2.2.2.2.1 Tỳ hư:

2.2.2.2.1.1 Triệu chứng: Đờm nhiều, sắc mặt vàng, mệt mỏi, ăn kém, bụng đầy chướng, đai tiện lỏng, phù thủng, lưỡi bẩn, nhớt, mạch tế vô lực.

2.2.2.2.1.2 Pháp điều trị: Kiện tỳ ích khí hay ôn trung kiện tỳ.

2.2.2.2.1.3 Bài thuốc:

+ Bài 1: Lục quân tử thang (kiện tỳ ích khí)

+ Bài 2: Phụ quế lý trung thang (ôn trung kiện tỳ)

Đảng sâm	12g	Bạch truật	12g	Phụ tử chế	12g
Can khương	8g	Cam thảo	8g	Quế nhục	4g

2.2.2.2.1.4 Châm cứu: Cứu các huyệt: Tỳ, Vị, Phế du, Thận du, Túc tam lý.

2.2.2.2.2 Phế hư:

Gặp ở những bệnh nhân hen phế quản lâu ngày kèm theo giãn phế nang, giảm chức năng hô hấp, thời kỳ đầu của bệnh Tâm phế mạn.

2.2.2.2.2.1 Triệu chứng: Sợ lạnh, tự hãn, thở ngắn gấp, đờm nhiều loãng, tiếng nói nhỏ yếu, sắc mặt trắng bệch, mệt mỏi, dễ bị cảm lạnh, hay chảy nước mũi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch hoãn vô lực (biểu hiện phế khí hư). Nếu phế âm hư: ho thở gấp, đờm ít hoặc không, họng miệng khô, sốt về chiều, chất lưỡi đỏ, ít rêu lưỡi, mạch tế sác.

2.2.2.2.2.2 Pháp điều trị: Bổ phế cố biểu, ích khí định suyễn

2.2.2.2.2.3 Bài thuốc:

+ Bài 1: Ngọc bình phong thang gia giảm:

Hoàng kỳ	12g	Tô tử	12g
Phòng phong	8g	Bạch truật	12g

+ Bài 2: Quế chi gia hoàng kỳ thang (nếu phế âm hư dùng bài Sinh mạch tán gia giảm)

Đảng sâm	16g	Ngũ vị tử	6g	Ngọc trúc	8g
Mạch môn	12g	Sa sâm	12g	Bối mẫu	12g

2.2.2.2.2.4 Châm cứu:

Châm bổ các huyệt: Phế du, Cao hoang, Chiên trung, Thận du, Tỳ du, Quan nguyên.

2.2.2.2.3 Thận hư:

Có thể gặp Thận hư hoặc Thận dương hư không nạp được khí gây khó thở.

2.2.2.2.3.1 Triệu chứng:

Nếu thận dương hư: Thở ngắn gấp, vận động khó thở tăng lên, hay hồi hộp, đờm nhiều bọt, lưng gối mỏi đau, sợ lạnh, sắc mặt trắng bệch, nước tiểu trong số lượng nhiều, lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng, mạch trầm tế vô lực.

Nếu thận âm hư: Thở ngắn gấp, lưng gối mỏi, hay hoa mắt, chóng mặt, tai ù, miệng họng khô, lòng bàn tay, bàn chân nóng, nước tiểu vàng, đại tiện táo, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi ít hay không có rêu, mạch tế sác.

2.2.2.2.3.2 Pháp điều trị: Ôn thận nạp khí (nếu thận dương hư) hoặc tư âm bổ thận (nếu thận âm hư).

2.2.2.2.3.3 Bài thuốc:

+ Thận dương hư: Bát vị quế phụ hoặc bài Hữu quy ẩm

Thục địa	16g	Hoài sơn	8g	Phụ tử chế	12g???
Sơn thù	8g	Phục linh	8g	Nhục quế	6g
Kỷ tử	12g	Cam thảo	6g		

Gia thêm Ngũ vị tử 8g, Mạch môn 8g

Cả hai bài trên đều có thể sắc uống hoặc làm viên hoàn mỗi ngày uống 20g chia 2 lần.

+ Thận âm hư: Dùng bài tả quy ẩm hoặc bài Hà sa đại tảo hoàn.

2.2.2.2.3.4 Châm cứu:

+ Thận dương hư: Cứu các huyệt Quan nguyên, Khí hải, Thận du, Mệnh môn, Phế du, Cao hoang.

+ Thận âm hư: Châm bổ các huyệt trên thêm Huyết hải, Tam âm giao, Thái khê.

2.2.3 Phòng bệnh:

Tùy theo thể bệnh mà phòng tránh lạnh, ấm, tránh ăn các loại thức ăn dễ gây dị ứng, phát hiện và điều trị các bệnh đường hô hấp, giữ gìn môi trường sạch sẽ, luyện tập thường xuyên để nâng cao sức khỏe có tác dụng phòng chống bệnh hen.

3. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1 Nguyên nhân gây hen phế quản theo YHCT là:

A. Do ăn nhiều thịt cá, tôm cua

B. Do cảm phải ngoại tà, tình chí thất thường, làm việc quá sức

C. Do mất ngủ kéo dài

D. Do hút thuốc lá nhiều

3.2 Triệu chứng điển hình của hen phế quản thể hen nhiệt là:

A. Sợ lạnh, uống nước lạnh cơn hen càng tăng

B. Sốt cao, đau đầu - ra mồ hôi nhiều

C. Đại tiện táo, tiểu tiện vàng

D. Người bứt rứt, sợ nóng, mặt môi đỏ

3.3 Triệu chứng điển hình của hen phế quản thể phế hư là:

A Sợ lạnh, tự hãn, thở ngắn gấp, nói nhỏ

B. Sợ nóng, đạo hãn, thở to, nói thô to

C. Người khỏe mạnh, linh hoạt

D. Ăn lâu tiêu, rêu lưỡi vàng dày, khô

3.4 Phòng bênh hen phế quản là:

A. Tránh lao động quá sức

B. Chỉ nên ăn thịt gia súc nấu kỹ

C. Tránh lạnh ẩm, không ăn thức ăn gây dị ứng, giữ môi trường sạch

D. Nghỉ ngơi nhiều, không nên luyện tập thể dục thể thao

VIÊM ĐẠI TRÀNG MẠN TÍNH

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được nguyên nhân gây bệnh viêm đại tràng mạn tính theo YHHĐ và YHCT.
2. Trình bày được phương pháp điều trị viêm đại tràng mạn tính bằng YHCT.

2. NỘI DUNG

2.1. Đại cương.

Viêm đại tràng mạn tính, còn gọi là viêm loét đại tràng (kết trường) không đặc hiệu.

Đặc điểm chủ yếu của bệnh là tiêu chảy mức độ nặng nhẹ khác nhau có thể kèm theo đau lưng hoặc mót rặn, đau bụng có thể là âm ỉ hoặc đau quặn từng cơn, thường ở vùng bên trái bụng dưới, phân thường có máu mũi cũng có khi chỉ có máu.

Những triệu chứng khác có thể là chán ăn, bụng đầy, buồn nôn hoặc nôn, người gầy, mệt mỏi có khi sốt nhẹ, thiếu máu. Có ít trường hợp trong quá trình bênh lý có thể có cơn bệnh nặng lên đột ngột, tiêu chảy 10-30 lần, sốt cao nôn nhiều, mất nước, rối loạn điện giải hoặc thủng ruột, điều trị không kịp thời có thể dẫn đến tử vong.

Nguyên nhân bệnh cho đến nay vẫn chưa rõ. Có thể có liên quan đến nhiễm vi khuẩn hoặc vi rút đường ruột, yếu tố tinh thần bị kích thích, nhạy cảm thức ăn hoặc phản ứng tự miễn của cơ thể.

Về chuẩn đoán, chủ yếu dựa vào triệu chứng lâm sàng và kết quả soi chụp đại tràng, trực tràng (niêm mạc xung huyết, loét, chất máu mũi, niêm mạc biến dạng).

2.2. Nguyên nhân.

Theo YHCT, viêm đại tràng thuộc phạm trù các chứng Tiết tả, Kiệt lý, Hưu tức lỵ

Nguyên nhận bệnh có thể do ngoại cảm lục dâm phong, hàn, thử, thấp, nhiệt gây tổn thương Tỳ Vị hoặc do ăn uống nhiều chất béo mỡ, chất sống lạnh hoặc cay nóng nhiều, uống nhiều rượu gây thấp nhiệt nội sinh ứ trệ ở đại tràng, hoặc do tình chí tổn thương, can khí uất hại đến tỳ (can tỳ bất hòa) đều làm cho chức năng vận hóa của tỳ bị rối loạn sinh thấp nhiệt uất kết, khí trệ, huyết ứ nên sinh đau bụng, đi tiêu phân có máu mũi, tiêu chảy. Nếu bệnh lâu ngày, tái phát nhiều lần, tỳ dương hư, ảnh hưởng đến thận dương hư, có các triệu chứng đau lưng, mỏi gối chân tay lạnh, tiêu chảy thường vào lúc sáng sớm, gọi là chứng Ngũ Canh tiết Tả.

2.3. Biện chứng:

Trên lâm sàng thưởng gặp các thể bệnh sau:

2.3.1 Thấp nhiệt:

2.3.1.1. Triệu chứng:

Thường gặp lúc bệnh mới bắt đầu hoặc lúc tái phát: Sốt, đau bụng, tiêu chảy hoặc mót rặn, phân có máu mũi, rêu dày nhớt, mạch hoạt sác.

2.3.1.2. Pháp điều trị: Thanh lợi thấp nhiệt

2.3.1.3. Bài thuốc: Dùng Cát Căn Cầm Liên thang (thương hàn luận): Cát căn, Hoàng cầm, Hoàng liên, Chích thảo

Hoặc Bạch Đầu Ông Thang gia giảm:

Bạch đầu ông	16g	Trần bì	12g	Hoàng liên	4g
Hoàng bá	12g	Mộc hương	4g	Mộc hương	4g
Sa tiền tử	20g	Cát căn	16g		

Nhiệt thịnh thêm Hoàng cầm, Kim ngân hoa, Thấp nhiều thêm Hậu phác, Thương truật.

2.3.2 Can tỳ bất hòa:

2.3.2.1. Triệu chứng:

Tiêu chảy thường xảy ra sau khi bị kích động tinh thần. đau bụng, đi tiêu xong hết đau kèm theo ngực bụng đau tức, chán ăn, có thể ợ chua, bụng sôi hoặc phân xanh, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch huyền tế.

2.3.2.2 Pháp điều trị: Sơ can, hòa vị

2.3.2.3 Bài thuốc: Dùng Thống tả Yếu Phương gia giảm:

Phòng phong	12g	Bạch truật	12g	Bạch thược	12g
Sài hồ	12g	Ý dĩ	16g	Tiểu sơn tra	12g
Trần bì	8g				

Bụng dưới đau nhiều do khí trệ thêm Hương phụ (chế), Tiểu hồi hương, bụng đau quặn thêm Đan sâm, Ngũ linh chỉ để hoạt huyết, chỉ thống.

2.3.3. Tỳ hư:

2.3.3.1 Triệu chứng:

Thường đau bụng, xoa ấn thì dễ chịu, người mệt mỏi, chán ăn, tiêu chảy dễ tái phát, phân sống, lưỡi bệu, rêu lưỡi dày, mạch trầm, nhược.

2.3.3.2 Pháp điều trị: Bổ tỳ, tiêu thực

2.3.3.3. Bài thuốc: Dùng Sâm linh Bạch Truật tán gia giảm

Nhân sâm	8g	Bạch truật	12g	Mộc hương	4g
Hoài sơn	12g	Bạch linh	12g	Bạch biển đậu	12g
Liên nhục	12g	Cốc nha	12g	Sa nhân	8g

Tiêu chảy lâu ngày làm sa trực tràng (lòi dom): dùng Bổ trung ích khí thang (Tỳ Vị luận)

: Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Đương quy, Trần bì, Thăng ma, Sài hồ để bổ khí, thăng đề.

2.3.4 Thận hư:

2.3.4.1 Triệu chứng:

Tiêu chảy kéo dài lâu ngày, bệnh nhân sợ lạnh, sắc mặt tái nhợt, lưng đau, gối mỏi, tai ù hoặc thính lực giảm, tiêu chảy thường vào lúc sáng sớm (ngũ canh tả), lưỡi bệu, rêu trắng, mạch trầm tế, nhược.

2.3.4.2 Pháp điều trị: Ôn thận, sáp trường.

2.4.3.4 Bài thuốc: Dùng tứ thần hoàn gia vị

Chế phụ tử	12g	Nhục đậu khấu	12g	Bổ cốt chỉ	12g

(sắc trước)

Xích trạch chi	12g	Ngô thù du	5g	Hậu phác	10g
Gừng lùi	6g				

Phối hợp:

Thuốc thụt.

Dùng đơn thuần hoặc kết hợp với thuốc uống. Có thể dùng các bài sau:

Bài 1: Hương liên hoàn: Mộc hương, Hoàng liên đều 10g, sắc với 300ml nước còn 100ml, dùng thụt vào đại tràng trước khi đi ngủ, làm liên tục 7-10 ngày (10 ngày là một liệu trình).

Bài 2: Bạch đầu ông: Bách hoa xà thiệt thảo, Hoàng liên, Xích thược, Bạch thược đều 15g. Sắc với 600ml nước còn 200ml, thụt lưu trước lúc đi ngủ 7-10 ngày (10 ngày là một liệu trình).

Bài 3: Minh phàn Hợp tễ (của Lưu Tư Mão): Minh phàn, Thương truật, Khổ sâm, Hòe hoa đều 15g, Đại hoàng 10g sắc với 300ml nước còn 100ml, dùng thụt lưu vào đại trường mỗi tối trước khi đi ngủ, 7-10 ngày.

Bài 4: Thổ khổ tang (của Lý chúc trợ): Thổ đại hoàng 30g, Khổ sâm 30g, Bạch cập, Địa du (than), Đỗ trọng (than) đều 10g, sắc với 600ml nước còn 100ml. Lúc thuốc còn nóng khoảng $37^0 – 39^0$, dùng ống thụt hậu môn, đưa vào sâu 20cm, bơm thuốc vào từ từ, giữ thuốc trong 12 giờ. Một liệu trình 20 ngày, nghỉ 5 ngày lại tiếp tục.

+ Lưu Ký Nô Tiễn (Khương Hán Dân, bệnh viện nhân dân huyện Hoài Âm, tỉnh Giang Tô, TQ) Lưu ký nô, Phá cố chỉ, Nữ trinh tử, Ngô thù du, Xa tiền tử, Trạch tả, sắc nước uống.

Thấp nhiệt đêm: Kha tử, Hoàng liên, Cát cánh, Hư hàn thêm Đảng sâm, Nhục đậu khấu.

+ Bổ tỳ thông dụng phương (Trương tường đức): Hoàng kỳ, Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh, Sơn dược, Bạch thược, Sơn tra, Mộc hương, Sa nhân, Cam thảo sắc uống.

Gia giảm: Tỳ hư thấp nhiệt thêm Bạch đầu ông, Hoàng liên, sinh Hoa hòe, Tỳ thận hư thêm Phá cố chỉ, Ngũ vị tử, Nhục đậu khấu, Ngô thù du, Tỳ hư Can uất thêm Binh lang, Mộc qua, Phòng phong, Hàn nặng thêm Phụ tử, Can tương, đi tiêu phân có máu thêm Đại du (sinh), Đại hoàng (sinh), Tiêu chảy lâu ngày không khỏi thêm Anh túc xác, Xích trạch chi, Táo bón thêm La bạc tử, Hỏa ma nhân. Huyết hư thêm Đương quy, A giao. Mất ngủ thêm sao Táo nhân, sinh Mậu lệ, Khớp đau thêm Quế chi, Uy linh tiên. Gan to thêm Sai hồ, Đan sâm, Miết giáp.

+ Cúc Du Phương (Lưu Đính Thanh, bệnh viện 183 giải phóng quân, TQ): Cúc hoa, Địa du, Thập đại công lao đều 15g, Khổ sâm, Hoàng cầm đều 9g. Mỗi tối sắc nước thụt lưu đại tràng, 1 liệu trình 15 lần.

+ Hoàng Ngân ý tra thang (bệnh viện Trung Y huyện Hoàng Cương, Hồ Bắc):

Hoàng kỳ	30g	Ngân hoa thán	10g (hòa uống)	Đảng sâm	10g
Ý dĩ	15g	Sơn tra	15g	Bạch thược	10g
Sơn dược	10g	Bạch linh	10g	Cam thảo	6g
Mộc hương	6g	Cát cánh	6g		
Sa nhân	3g (cho vào sau)				

Sắc uống ngày 01 thang

Gia vị tứ thần thang (thiên gia diệu phương, Q.Thượng):

Bổ cốt	12g	Ngô thù du	6g	Nhục đậu khấu	6g
Ngũ vị tử	6g	Bạch truật	10g	Phục linh	10g
Hoàng kỳ	12g	Đảng sâm	12g	Trần bì	6g
Ô mai	3 quả	Thạch lựu bì	6g	Trần bì	6g
Phụ tử chế	6g	Quế chi	6g		

Sắc uống ngày 01 thang

TD: Ôn bổ mệnh môn, kiêm ôn tỳ vị, sâp tràng, trị ruột viêm mạn tính thể tỳ thận dương hư.

Hiệu quả lâm sàng: Lấy "Gia vị tứ thần thang' làm chủ, khi dùng có phần gai giảm. Đã từng chữa nhiều ca viêm ruột mạn, thông thường dùng 3-6 thang là khỏi

Khổ sâm thang (thiên gia diệu phương, Q.Thượng):

Khổ sâm	6-9g	Đương quy	10g	Xích thược	12g
Đại hoàng(chế)	6-9g	Hải tảo	15g	Đào nhân	9g
Xuyên phác	5g	Bạch truật(sống)	10g		

Sắc uống ngày 01 thang

Đại tiện lỏng thêm Sơn tra nhục 10g

Đại tiện bí thêm Đại ma nhân 12g.

Tác dụng: Hành khí hóa ứ, thêm thẩm thấp nhuyễn kiên, Trị ruộ viêm mạn tính thể khí trệ thấp trở.

Những bài thuốc kinh nghiệm đơn giản:

- Xa tiền thảo 40g, Rau sam 80g sắc nước uống.
- Vỏ quả thạch lựu 1 quả, đường đỏ 40g sắc uống.

2.4. Châm cứu:

+ Chọn huyệt: Quan nguyên, Thận du, Thiên khu, Thượng cự hư, Đại trường du, Tỳ du, Trung quản, Túc tam lý.

Nhĩ châm: Vùng đại tràng, tiểu trường, giao cảm, Nội tiết, Thần môn, Trực tràng hạ đoạn, Tam tiêu, mỗi lần chọn 3-5 huyệt.

Thủ pháp: Đối với thể thấp nhiệt dùng tả, thể Can Tỳ bất hòa dùng bình, đối với các thể Tỳ hư và Thận hư dùng phép bổ có thể thêm cứu (Hiệp Đại Nội khoa học).

3. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1. Nguyên nhân gây bệnh viêm đại trang mạn tính theo YHCT là:

A. Do nhiễm phải lục dâm, ăn uống không điều độ

B. Do lao động nặng nhọc kéo dài

C. Do mất ngủ kéo dài

D. Do tư thế làm việc ngồi lâu không đứng dậy

3.2. Triệu chứng điển hình của viêm đại tràng thể thấp nhiệt là:

A. Đại tiện táo kéo dài

B. Đại tiện phân toàn nước

C. Đại tiện thấy thức ăn chưa tiêu hết

D. Đau bụng đại tiện lỏng, phân lẫn máu mũi

3.3. Triệu chứng điển hình của viêm đại tràng thể tỳ hư là:

A. Bụng không đau, không chán ăn

B. Bụng sôi liên tục, không thích xoa ấn bụng

C. Bụng thường đau, xoa ấn thấy dễ chịu, chán ăn

D. Bụng đau dữ dội, đại tiện táo

3.4. Pháp điều trị viêm đại tràng thể can tỳ bất hòa là:

A. Bình can giáng hỏa

B. Tả can minh mục

C. Bổ can tỳ vị

D. Sơ can hòa vị

KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được nguyên nhân, triệu chứng kinh nguyệt không đều theo YHCT.
2. Trình bày được phương pháp điều trị kinh nguyệt không đều theo Y học cổ truyền.

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm:

2.1.1. Thay đổi về chu kỳ

Trước kỳ: (đa kinh): sớm hơn 7 ngày.

Sau kỳ: chậm hơn 7 ngày.

Không định kỳ: lúc sớm, lúc muộn trước, sau kỳ kinh 7 ngày.

Nếu khác thường trên 2 kỳ kinh nguyệt mới cần chữa.

2.1.2. Thay đổi về tính chất

Số lượng ra nhiều hay ít hơn bình thường.

Số ngày hành kinh ngắn hay dài (trung bình 3-6 ngày)

Sắc kinh: tím, đỏ, nhợt.

Kinh đặc, loãng, thành cục v.v…

2.2. Phân loại chữa bệnh:

2.2.1. Kinh nguyệt trước kỳ:

Phần nhiều do nhiệt gây ra (thực nhiệt, hư nhiệt), nhưng cũng có khi do khí hư gây nên.

2.2.1.1. Do huyết nhiệt:

Hay ăn đồ ăn cay nóng, cảm nhiệt tà làm huyết đi sai đường, thấy kinh trước kỳ và lượng kinh ra nhiều.

2.2.1.1.1. Triệu chứng:

Số lượng ra nhiều, màu đỏ tía, đặc, máu cụ ; sắc mặt đỏ môi đỏ khô, dễ cáu gắt, thích mát sợ nóng, táo bón, nước tiểu đỏ, rêu vàng, mạch hoạt sác.

2.2.1.1.2. Phương pháp chữa: Thanh nhiệt lương huyết là chính.

2.2.1.1.3. Bài thuốc:

Bài 1

Sinh địa	12g	Cỏ nhọ nồi	8g
Xuyên khung	8g	Ngưu tất	8g
Địa cốt bì	8g	Đan sâm	8g
Huyền sâm	8g	Ích mẫu	16g

Bài 2: Cầm liên tứ vật thang gia giảm:

(Thay thục địa bằng sinh địa)

Sinh địa	16g	Bạch thược	12g
Xuyên khung	8g	Hoàng cầm	12g

Xuyên quy	8g	Hoàng liên	4g

Bài 3: Thanh kim thang:

Thục địa	12g	Hoàng bá	8g
Bạch thược	12g	Phục linh	8g
Đan bì	8g	Thạch cao sống	16g
Địa cốt bì	12g		

Bài 4: Tiên kỳ thang: chữa chứng kinh nguyệt ra nhiều, người nóng.

(Bài tứ vật thang + Hoàng bá, A giao):

Thục địa	12g	Xuyên khung	8g
Đương quy	8g	Hoàng bá	8g
Bạch thược	12g	A giao	12g

Bài 5: Nếu do can khí uất kết, tinh chí không thoải mái, hay tức giận buồn phiền, đau mạng sườn, dùng bài Tiêu giao đan chi:

Sài hồ	12g	Bạch linh	8g
Bạch thược	12g	Gừng sống	2g
Bạch truật	12g	Đan bì	12g
Đương quy	8g	Chi tử	8g
Bạc hà	8g	Cam thảo	6g

2.2.1.2. Do hư nhiệt:

Do âm hư hỏa vượng làm âm huyết kém, nhiệt làm kinh ra trước kỳ nhưng lượng ít.

2.2.1.2.1. Triệu chứng: lượng kinh ít, màu đỏ, không có cục. Sắc mặt không nhuận, hai gò má đỏ, hoa mắt chóng mặt, trong người nóng phiền nhiệt, ngủ không yên, chất lưỡi đỏ, rêu vàng khô, miệng lở loét, mạch tế sắc.

2.2.1.2.2. Pháp điều trị: Dưỡng âm thanh nhiệt.

2.2.1.2.3. Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Rễ cỏ gianh	12g
Huyền sâm	12g	Rễ cây rau khởi	12g
Sa sâm	12g	Ích mẫu	16g

Bài 2: Địa cốt ẩm (tức là Tứ vật thêm Đan bì, Địa cốt bì):

Sinh địa	16g	Bạch thược	12g
Đương quy	8g	Đan bì	8g
Xuyên khung	8g	Địa cốt bì	12g

Bài 3: Lương địa thang: nếu triệu chứng âm hư nhiều.

Sinh địa	40g	Mạch môn	20g
Huyền sâm	40g	Địa cốt bì	12g
Bạch thược	20	A giao	12g

2.2.1.3. Do khí hư

Cơ thể suy nhược, dinh dưỡng kém, làm ảnh hưởng đến mạch xung nhâm gây kinh nguyệt trước kỳ mà số lượng kinh nhiều.

2.2.1.3.1. Triệu chứng:

Kinh ra trước kỳ, số lượng nhiều, màu nhợt, loãng: sắc mặt trắng bệch, tinh thần uể oải, hồi hộp, thở ngắn hơi, ngại nói ; cảm thấy eo lưng, đùi mỏi rũ, bụng dưới xa xuống, chất lưỡi nhợt, rêu mỏng ướt, mạch hư nhược.

2.2.1.3.2. Pháp điều trị: Bổ khí cố kinh

2.2.1.3.3. Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	20g	Y dĩ	20g
Bạch truật	8g	Sa nhân	8g
Hoài sơn	16g		

Bài 2: Bổ khí cố kinh hoàn:

Đảng sâm Bạch linh	1 phần
Hoàng kỳ Bạch truật	½ phần
Sa nhân	¼ phần

Tán nhỏ, thành bột làm viên ngày uống 20-30g

2.2.2. Kinh nguyệt sau kỳ:

Đa số do hư hàn, có khi do huyết ứ hoặc đàm trệ (thuộc thức…)

2.2.2.1. Do hàn: Do nội thương (hư hàn), do ngoại cảm phong hàn (thực).

2.2.2.1.1. Triệu chứng:

- Hư hàn: kinh chậm, lượng ít, màu nhợt hoặc xám đen, loãng, sắc mặt trắng bệch, môi nhợt, thích nóng, sợ lạnh, tay chân lạnh, bụng đau liên miên, chườm nóng dễ chịu, chóng mặt, thở ngắn, mỏi lưng, mạch trầm trì vô lực.

- Do phong hàn: chân tay lạnh, sợ rét, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm khẩn.

2.2.2.1.2. Pháp điều trị:

- Hư hàn: Ôn kinh trừ hàn, bổ hư.

2.2.2.1.3. Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Can khương	8g
Xuyên khung	10g	Ngải cứu	12g
Hà thủ ô	10g	Xương bồ	8g
Đảng sâm	12g		

Bài 2: Ngải tiễn hoàn (bài Tứ vật gia thêm Ngô thù, Đảng sâm, Ngải cứu, Trần bì, Xương bồ):

Thục địa	12g	Đảng sâm	16g
Đương quy	8g	Ngải cứu	12g
Xuyên khung	8g	Trần bì	8g
Bạch thược	8g	Thạch xương bồ	8g
Ngô thù	8g		

Nếu nôn mửa gia Đinh hương 4g, Bán hạ chế 8g, Sinh khương 4g

Bài 3: Quy tỳ hoàn tăng Mộc hương:

Hoàng kỳ	12g	Long nhãn	12g
Đảng sâm	12g	Viễn chí	6g
Bạch truật	8g	Táo nhân	8g
Đương quy	8g	Phục linh	8g
Mộc hương	8g	Đại táo	8g

Uống mỗi ngày một thang hoặc tán bột làm viên uống ngày 30g.

- Phong hàn: ôn kinh tán hàn.

Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Ngưu tất	12g
Đảng sâm	12g	Ngải cứu	8g
Xuyên khung	8g	Gừng tươi	2g
Nghệ đen	8g		

Bài 2: Ôn kinh thang:

Quế tâm	4g	Nga truật	8g
Đảng sâm	12g	Đan bì	8g
Đương quy	12g	Ngưu tất	12g
Xuyên khung	8g	Cam thảo	4g
Bạch thược	8g		

2.2.2.2. Do huyết: do huyết ứ (thực), huyết hư (hư):

2.2.2.2.1. Do huyết ứ:

2.2.2.2.1.1 Triệu chứng:

Kinh ra sau kỳ, lượng ít, màu tím đen, đóng cục, sắc mặt tím tái, bụng dưới trướng đau cự án, sau khi hành kinh ra huyết bớt đau; ngực bụng đầy trướng, táo bón, nước tiểu ít và đỏ, lưỡi xám, mạch trầm sác.

2.2.2.2.1.2. Pháp điều trị: Hoạt huyết khứ ứ, điều kinh.

2.2.2.2.1.3. Bài thuốc:

Bài 1

Sinh địa	12g	Uất kim	8g
Xuyên khung	8g	Đào nhân	8g
Kê huyết đằng	16g	Ích mẫu	16g

Bài 2: Tứ vật đào hồng:

Sinh địa	12g	Xuyên khung	8g
Bạch thược	12g	Đào nhân	8g
Xuyên quy	8g	Hồng hoa	6g

2.2.2.2.2. Do huyết hư:

2.2.2.2.2.1. Triệu chứng:

Kinh nguyệt sau kỳ, lượng ít, kinh loãng, sắc mặt trắng, mệt mỏi, hồi hộp, đoản hơi, ngại nói, móng tay chân nhợt, da khô sáp, đầu choáng mắt hoa, ít ngủ, chất lưỡi nhợt không có rêu, mạch tế sác hoặc hư tế.

- Nếu kèm theo khí hư: Khí huyết đều hư.

2.2.2.2.2.2. Pháp điều trị: Bổ huyết điều kinh

2.2.2.2.2.3. Bài thuốc:

Bài 1:

Thục địa	12g	Long nhãn	12g
Xuyên khung	8g	Trần bì	6g
Kỷ tử	12g	Ích mẫu	12g
Hà thủ ô	8g	Đan sâm	8g

Bài 2: Nhân sâm dưỡng vinh thang:

Đảng sâm	12g	Bạch thược	8g
Hoàng kỳ	12g	Thục địa	12g
Phục linh	8g	Nhục quế	2g
Bạch truật	12g	Trần bì	6g
Cam thảo	5g	Ngũ vị tử	4g
Đương quy	8g	Viễn chí	6g
Gừng tươi	2g	Đại táo	12g

- Nếu khí huyết đều hư: bổ khí huyết.

Bài 1: Thập toàn đại bổ (thiên về hư hàn):

Bạch truật	12g	Bạch thược	12g
Đảng sâm	12g	Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g	Xuyên quy	8g
Phục linh	8g	Hoàng kỳ	12g
Thục địa	8g	Nhục quế	4g

Bài 2: Bát chân thang gia Hương phụ - Trần bì:

Bạch truật	12g	Đảng sâm	12g
Bạch thược	12g	Xuyên khung	8g
Cam thảo	4g	Xuyên quy	8g
Phục linh	8g	Hoàng kỳ	12g
Thục địa	8g	Nhục quế	4g

2.2.2.2.3. Do đàm thấp:

2.2.2.2.3.1. Triệu chứng:

Kinh nguyệt sau kỳ, sắc nhợt, dính, có thể nhiều hay ít, ngực bụng chướng, thường buồn nôn, ăn kém, miệng nhạt và nhớt, rêu trắng nhợt, mạch huyền hoạt.

2.2.2.2.3.2. Pháp điều trị: Kiện tỳ tiêu đàm.

2.2.2.2.3.3. Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	12g	Bán hạ chế	8g
Y dĩ	12g	Trần bì	8g
Hoài sơn	12g	Hương phụ	8g
Bạch truật	12g	Chỉ xác	6g

Bài 2: Thương phụ đạo đàm hoàn:

Thương truật	80g	Chỉ xác	40g
Hương phụ	80g	Bán hạ chế	40g

Trần bì	60g	Nam tinh chế	40g
Bạch linh	60g	Trích thảo	40g

Dùng nước gừng tẩm, phơi khô, làm viên mỗi ngày uống 20-30g, chia làm 2 lần uống.

- Nếu kèm theo khí hư: uống bài Hương sa lục quân Tử thang gia thêm Đương quy, Bạch thược (Bạch truật 12g, Đảng sâm 12g, Cam thảo 4g, Phục linh 8g, Sa nhân 6g, Mộc hương 6g, Trần bì 6g, Bán hạ chế 8g, Bạch thược 8g, Đương quy 8g).

- Nếu kèm theo nhiệt, uống bài: Tinh khung hoàn:

Nam tinh chế	160g	Thương truật	120g
Xuyên khung	120g	Hương phụ	160g

Tán thành bột uống với nước nóng mỗi ngày 12-16g

2.2.2.2.4. Do khí uất

2.2.2.2.4.1. Triệu chứng:

Kinh ra ít, bụng dưới trướng đau, tinh thần không thoải mái, ngực sườn đầy tức, ợ hơi, mạch huyền sác.

2.2.2.2.4.2. Pháp điều trị: Hành khí, giải uất điều kinh.

2.2.2.2.4.3. Bài thuốc:

Bài 1: Tiêu dao thang giang Ích mẫu, Đan sâm:

Sài hồ	12g	Trần bì	6g
Bạch truật	12g	Đương quy	6g
Phục linh	8g	Bạc hà	4g
Bạch thược	8g	Gừng	4g
Cam thảo	4g		

Bài 2: Đan chỉ tiêu dao khang (bài tiêu dao thêm Đan bì 8g, Chi tử 8g)

Hương phụ	8g	Ô dược	8g
Xuyên khung	8g	Tam lăng	6g
Xuyên khung	8g	Sài hồ	12g
Nga truật	8g	Hồng hoa	8g
Ngải diệp	8g	Ô mai	8g
Đan bì	8g	Chi tử	8g

Tán bột uống ngày 20-30g hoặc dùng thuốc thang ngày 01 thang.

2.2.3. Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ: (kinh lúc thấy sớm, lúc thấy muộn):

Do can khí uất kết (thực), tỳ hư và can thận hư (hư) gây ra:

2.2.3.1. Do can khí uất nghịch:

2.2.3.1.1 Triệu chứng:

Rối loạn kinh nguyệt không định kỳ, lượng kinh ra ít, sắc đỏ tía, có cục, sắc mặt xanh xám tinh thần uất ức, khi hành kinh vú căng đau, mạch huyền sác.

2.2.3.1.2. Pháp điều trị: Sơ can lý khí, giải uất:

2.2.3.1.3. Bài thuốc:

Bài 1: Tiêu dao thang (đã trình bày)

Bài 2: Tiêu dao đan chi (đã trình bày).

Bài 3: Việt cúc hoàn:

Thương truật	8g	Hậu phác	8g
Hương phụ	8g	Chỉ xác	8g
Thần khúc	6g	Sài hồ	12g
Xuyên khung	12g	Chi tử	8g

2.2.3.1.4. Châm cứu:

2.2.3.2. Do tỳ hư:

2.2.3.2.1. Triệu chứng:

Kinh ra không định kỳ, lượng ít, sắc kinh nhợt, sắc mặt vàng, tay chân phù thũng, tinh thần mệt mỏi, thích nằm, tay chân không ấm, hay chóng mặt hồi hộp, bụng trướng, miệng nhạt, ăn không ngon, ỉa chảy, chất lưỡi nhợt, rêu trắng, mạch hư trì.

2.2.3.2.2. Pháp điều trị: Bổ tỳ điều kinh.

2.2.3.2.3. Bài thuốc:

Bài 1:

Hoài sơn	16	Long nhãn	8g
Đảng sâm	16g	Táo nhân	8g
Ý dĩ	16g	Đan sâm	12g
Biển đậu	12g	Ngưu tất	12g
Bạch truật	8gg		

Bài 2: Quy tỳ thang (đã trình bày ở phần kinh nguyệt sau kỳ).

2.2.3.3. Do can thận hư:

2.2.3.3.1. Triệu chứng:

Kinh ra không định kỳ, sắc kinh nhợt, trong loãng. Sắc mặt xám tối, ù tai, chóng mặt, đau mỏi lưng, đi tiểu tiện nhiều lần, đại tiện lỏng, mạch trầm nhược.

2.2.3.3.3. Bài thuốc:

Thục địa	12g	Hà thủ ô	12g
Đảng sâm	16g	Đan sâm	12g
Hoài sơn	12g	Ngưu tất	12g
Thỏ ty tử	12g		

Bài 2: Cố âm tiễn:

Đảng sâm	16g	Thỏ ty tử	8g
Thục địa	8g	Viễn chí	8g
Hoài sơn	12g	Ngũ vị tử	6g
Sơn thù	8g	Cam thảo	4g

Bài 3: Lục vị thêm Sài hồ, Bạch thược, Đan sâm:

Thục địa	12g	Phục linh	8g
Bạch thược	12g	Sài hồ	12g
Đương quy	8g	Hắc giới tuệ	12g
Thỏ ty tử	8g	Hương phụ	8g
Hoài sơn	12g		

2.3. Chữa kinh nguyệt không đều bằng châm cứu:

2.3.1. Lấy các huyệt:

Nhâm mạch và 3 kinh âm ở chân (can, tỳ, thận) là chính.
Nếu kinh kến sớm do thực nhiệt, hư nhiệt, huyết ứ thì không cần cứu.
Nếu kinh đến sớm do hư hàn thì cứu hoặc châm bình bổ bình tả.

2.3.2. Sử dụng huyệt:

Huyệt chung: Khí hải – Tam âm giao.
Nếu kinh đến sớm thêm: Thái xung, Thái khê.
Kinh muộn: Thiên khu, Quy lai.
Không định kỳ: Thận du, Tỳ du, Túc tam lý.

3. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1. Nguyên nhân gây bệnh kinh nguyệt không đều trước thời kỳ theo YHCT là:

A. Do huyết nhiệt, do hư nhiệt, do khí hư.
B. Do phong hàn, thấp nhiệt, thử thấp.
C. Do suy nhược thần kinh
D. So ăn uống thiếu thốn kéo dài.

3.2.Triệu chứng điển hình của thể kinh ra trước kỳ so hư nhiệt là:

A.Số lượng kinh nhiều, màu kinh tím
B. Số lượng kinh ít,màu kinh đỏ
C. Số lượng kinh và màu sắc kinh bình thường
D. Số lượng kinh ra nhiều, kinh đóng thành nhiều cục.

3.3. Triệu chứng điển hình do thể can thận hư trong thể rối loạn kinh nguyệt không định kỳ là:

A. Kinh ra trước kỳ, sắc kinh tía.
B. Kinh ra sau kỳ, sắc kinh đỏ tươi.
C. Kinh ra không định kỳ - sắc kinh nhợt
D. Kinh ra đúng kỳ - sắc kinh sẫm, có cục.

3.4. Phòng kinh nguyệt không đều nên:

A. Hạn chế ăn uống thức ăn cay nóng
B. Ăn uống đủ chất
C. Tránh lạnh, tránh căng thẳng thần kinh
D. Cả 3 điều trên.

THỐNG KINH
(Đau bụng khi hành kinh)

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU

1. Trình bày được nguyên nhân gây thống kinh theo YHCT.
2. Trình bày được phương pháp điều trị thống kinh của Y học cổ truyền.

2. NỘI DUNG

2.1. Nguyên nhân và chỉ định điều trị YHCT:

2.1.1. Nguyên nhân:

2.1.1.1. Thực thể:

Tật bẩm sinh ở tử cung: tử cung hai buồng, cổ và eo tử cung dài quá gập nhiề về phía trước hay sau.

Do nhiễm trùng: chủ yếu do lao.

Dây chằng rộng, các dây chằng tử cung bị xơ hóa.

Các khối u chậu hông chèn ép vào dây chằng.

2.1.1.2. Cơ năng:

Rối loạn thần kinh vùng hố chậu.

Không phát triển sinh dục phụ.

Các yêu tố về tinh thần, tâm lý.

2.1.2 Thứ phát:

Hay gặp nhiề nhất là viêm đường sinh dục, viêm tử cung, buồng trứng, túi cùng Dougla, viêm dây chằng tṛn…

Do chướng ngại đường xuất huyết (hay gặp)

Đốt điện cổ tử cung gây hẹp.

Nạo rau, nạp thai nhiễm trùng gây chit cổ tử cung.

Tử cung gập lại sau.

Khối u

U sơ tử cung

Bướu niêm mạc tử cung

Các phương pháp điều trị của y học cổ truyền đem lại kết quả chữa tốt với các nguyên nhân cơ năng: dị ứng, tâm lý, viêm nhiễm v.v có khả năng cắt và làm giảm cơn đau do tác dụng chống xung huyết, chống co thắt, điều hòa phản xạ do thuốc và châm cứu.

Cần gửi đi khám và chữa bằng chuyên khoa đối với các trường hợp thống kinh do tổn thương thực thể: chit cổ tử cung, u xơ, bướu niêm mạc tử cung v.v

2.2. Phân loại triệu chứng và chữa bệnh theo YHCT:

2.2.1 Những điểm cần lưu ý:

2.2.1.1 Về thời gian đau:

Đau trước khi hành kinh: đa số do thực chứng (huyết nhiệt, khí trệ, huyết ứ, thực hàn).

Đau trong khi hành kinh.

Đau sau khi hành kinh: đa số trường hợp do hư chứng (hư hàn, huyết hư).

2.2.1.2 Về tính chất đau:

Cự án: thuộc thực:

Thích xoa bóp chườm nóng, đau sau khi hành kinh, bụng lạnh: thuộc hư hàn.

Đau trước khi hành kinh, bụng nóng là nhiệt.

Đau như gò, như dùi đâm: ứ huyết, hàn bế.

Đau thắt từng cơn là thuộc thực chứng.

Đau hơi trướng là huyết ứ

Đau liên miên tê tái là thuộc hư chứng.

Đau nóng rát là nhiệt.

Hư hàn: thích xoa bóp, đau liên miên, bụng lạnh, thích chườm nóng.

Thực nhiệt: cự án, bụng nóng đau, đau thắt từng cơn, nóng rát.

2.2.2. Đau trước khi hành kinh:

Hoặc lúc mới hành kinh đa số thuộc thực nhiệt.

2.2.2.1 Huyết nhiệt:

2.2.2.1.1 Triệu chứng:

Đau trước lúc hành kinh, cự án, đau lan ra 2 bên bụng dưới. Kinh nguyệt trước kỳ, lượng kinh nhiều, sắc đỏ tím, đặc, không có mùi hôi; môi đỏ, miệng khô, tâm phiền, ít ngủ, táo bón, nước tiểu vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng. Mạch hoạt sác, huyền sác.

2.2.2.1.2 Pháp điều trị: Thanh nhiệt lương huyết là chính, hành khí hoạt huyết là phụ

2.2.2.1.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Ích mẫu	20g	Huyền sâm	16g
Uất kim	12g	Địa cốt bì	12g	Hương phụ	8g
Đào nhân	8g	Thanh bì	8g		

Bài 2: Sinh huyết thanh nhiệt thang là bài Tứ vật thay Thục địa bằng Sinh địa, thêm các vị thuốc

Đan bì	8g	Mộc hương	8g	Đào nhân	8g
Hương phụ	8g	Hồng hoa	8g	Cam thảo	4g
Huyền hồ sách	8g				

2.2.2.2 Huyết ứ:

2.2.2.2.1 Triệu chứng:

Đau trước hoặc mới khi hành kinh, bụng dưới đau như gò, ấn vào có cục, kinh ít, màu tím đen, ra huyết cục, khi knh ra thì đỡ đau. Nếu có ứ huyết nhiều thì sắc mặt tím, da khô, miệng khô, không muốn uống nước, lưỡi đỏ có điểm tím. Rêu lưỡi bình thường.

2.2.2.2.2 Pháp điều trị: Hoạt huyết tiêu ứ

2.2.2.2.3 Bài thuốc:

Bài 1: Cao ích mẫu: mỗi ngày uống một số lượng tương ứng với 20-30g ích mẫu.

Bài 2:

Ích mẫu	16g	Xuyên khung	8g	Đào nhân	8g
Ngưu tất	8g	Uất kim	8g	Hương phụ	8g

Bài 3: Tứ vật đào hồng: Đã trình bày ở phần kinh nguyệt không đều.

Bài 4: Huyết phủ trục ứ thang (nếu có khí trệ, huyết ứ nhiều).

Xuyên khung	8g	Huyền hồ	8g	Đương quy	8g
Hương phụ	8g	Xích thược	8g	Thanh bì	8g
Đào nhân	8g	Chỉ xác	8g	Hồng hoa	8g
Mộc hương	6g	Ngưu tất	12g	Cam thảo	4g

2.2.3. Đau lúc đang hành kinh hoặc trước lúc hành kinh:

Đa số các trường hợp do khí trệ.

2.2.3.1 Khí trệ

2.2.3.1.1 Triệu chứng:

Bụng dưới trướng đau, kinh nguyệt ít, không thông, lúc bụng trướng căng nhiều thì ngực sườn đầy tức. Chu kỳ hành kinh không nhất định, hay lợm giọng, thở dài, rêu lưỡi mỏng, mạch huyền.

2.2.3.1.2 Pháp điều trị: Hành khí điều kinh (thuận khí hành trệ).

2.2.3.1.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Hương phụ	8g	Thanh bì	6g	Ô dược	8g
Ích mẫu	12g	Sa nhân	6g	Ngưu tất	12g

Bài 2: Gia vị ô dược thang:

Ô dược	8g	Mộc hương	6g	Sa nhân	8g
Huyền hồ	8g	Hương phụ	8g	Cam thảo	4g

Có thể làm thuốc tán, thuốc viên một ngày uống 20g.

2.2.3.2 Hàn thực:

Đang hành kinh bị cảm mạo phong hàn gây thống kinh.

2.2.3.2.1 Triệu chứng:

Nhức đầu, sợ lạnh, mỏi lưng, mạch phù khẩn, khi hành kinh đau hạ vị, lạnh, cự án, chườm nóng đỡ đau, lượng kinh ít, màu đỏ sẫm có cục.

2.2.3.2.2 Pháp điều trị: Ôn kinh tán hàn.

2.2.3.2.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Quế chi	8g	Ngưu tất	12g	Bạch chỉ	8g
Đan sâm	12g	Can khương	8g	Uất kim	8g
Bán hạ chế	8g				

Bài 2: Ngô thù du thang gia giảm:

Ngô thù	8g	Bán hạ chế	8g	Tế tân	8g
Phong phong	4g	Cao bản	4g	Đương quy	8g
Can khương	4g	Phục linh	4g	Mộc hương	4g

Mạch môn	8g	Đan bì	8g	Cam thảo	4g

Thêm Ô dược, Thương truật mỗi vị 8g.

2.2.4. Đau bụng sau khi hành kinh:

Đa số do hư chứng.

2.2.4.1 Hư hàn:

2.2.4.1.1: Triệu chứng:

Sau khi hành kinh bụng đau liên miên, thích xoa bóp chườm nóng, toàn thân mệt mỏi, rêu lưỡi trắng, tay chân lạnh.

2.2.4.1.2 Pháp điều trị: Ôn kính bổ hư

2.2.4.1.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Nhục quế	6g	Bạch truật	12g	Can khương	6g
Hà thủ ô	12g	Ngải cứu	8g	Kê huyết đằng	12g
Đảng sâm	16g	Ngưu tất	12g	Hoài sơn	12g

Bài 2:

Ngô thù	12g	Đương quy	8g	Xuyên khung	8g
Bạch thược	8g	A giao	8g	Đan bì	8g
Quế chi	8g	Trích thảo	8g	Mạch đông	8g
Đảng sâm	12g	Bán hạ chế	8g		

2.2.4.2 Huyết hư:

2.2.4.2.1 Triệu chứng: Sauk hi hành kinh bụng đau liên miên, xoa bóp đỡ, màu kinh nhợt, sắc mặt trắng xanh hay úa vàng. Môi nhợt, thân thể gầy yếu, đầu choáng váng, mắt hoa, hồi hộp ít ngủ, đại tiện táo, lưỡi nhợt, không có rêu lưỡi, mạch nhu tế.

Nếu kém theo khí hư: lưng chân mỏi rũ, ra khí hư, kinh nguyệt nhợt màu, chất lưỡi nhợt, mạch hoãn nhược.

2.2.4.2.2 Pháp điều trị: Bổ khí, bổ huyết.

2.2.4.2.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	12g	Kỷ tử	12g	Hoài sơn	16g
Hà thủ ô	12g	Ý dĩ	12g	Long nhãn	12g
Biến đậu	12g	Kê huyết đằng	16g	Bạch truật	8g
Ngưu tất	16g				

Bài 2: Bát trân thang thêm Hương phụ, Đỗ trọng, Tục đoạn:

Thục địa	12g	Cam thảo	4g	Đương quy	8g
Bạch truật	12g	Xuyên khung	8g	Hương phụ	8g
Bạch thược	8g	Đỗ trọng	8g	Đảng sâm	12g
Phục linh	8g				

Bài 3: Tam tài đại bổ hoàn (thang)

Đảng sâm	16g	Xuyên khung	8g	Bạch truật	12g

A giao	8g	Hoài sơn	12g	Bổ cốt chỉ	12g
Hoàng kỳ	12g	Đỗ trọng	8g	Thục địa	12g
Ngải cứu	8g	Đương quy	8g		

2.2.4.3 Can thận hư:

2.2.4.3.1 Triệu chứng:

Sau ki hành kinh đau bụng, dưới eo lưng mỏi, hai bên sườn trướng căng, mệt mỏi, kinh nguyệt nhạt màu, lưỡi nhợt, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm nhược.

2.2.4.3.2 Pháp điều trị: Bổ thận, bổ can huyết

2.2.4.3.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Thỏ ty tử	12g	Bạch thược	8g	Phá cố chỉ	8g
Đương quy	8g	Thục địa	8g	Ngưu tất	12g

Bài 2: Điều can thang:

Bạch thược	12g	Hoài sơn	12g	Đương quy	8g
A giao	8g	Sơn thù	8g	Cam thảo	8g
Ba kích	12g				

2.3 CHỮA THỐNG KINH BẰNG CHÂM CỨU:

2.3.1 Châm cứu:

Chia làm 2 thể thực chứng và hư chứng do nguyên nhân khác nhau và phương pháp chữa khác nhau.

2.3.1.1 Thực chứng:

Do huyết nhiệt, huyết khí, khí trệ, thực hàn.

Phương pháp chữa: Lấy các huyệt ở nhâm mạch và kinh túc thái âm tỳ là chính. Dùng phương pháp tả.

Sử dụng huyệt: Trung cực, Thứ liêu. Địa cơ.

2.3.1.2 Hư chứng: Do hàn hư, huyết hư, can thận hư

Lấy các huyệt ở Nhâm mạch, Đốc mạch và các kinh tỳ, kinh vị là chính, dùng phương pháp bổ hoặc cứu.

Sử dụng huyệt: Mệnh môn, Thận du, Quan nguyên, Khí hải, Túc tam lý, Đại hách (thuộc kinh thận, ở ngoai huyệt Trung cực 0,5 thốn).

2.3.1.3 Gia giảm: Quy lai, Tam âm giao, Thái xung Huyết hải.

2.3.2 Nhĩ châm:

Có tác dụng giảm cơn đau do chống được co thắt và sung huyết.

Vị trí châm: Tử cung, Giao cảm, vùng dưới vỏ, thần môn.

Phương pháp châm: Kích thích mạnh, lưu kim từ 15-20 phút.

3. LƯỢNG GIÁ

Khoanh tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1 Nguyên nhân gây thống kinh theo YHHĐ là:

A. Do tật bẩm sinh ở tử cung

B. Do rối loạn thần kinh vùng hố chậu

C. Do viêm đường sinh dục

D. Cả 3 nguyên nhân trên

3.2 Triệu chứng điển hình của thể huyết nhiệt ở bệnh nhân đau bụng trước khi hành kinh là:

A. Cự án, đau lan ra 2 bên bụng dưới
B. Thiện án, đau vùng thượng vị
C. Không thiện án, không cự án
D. Đau vùng thượng vị từng cơn, kèm theo buồn nôn.

3.3 Triệu chứng điển hình của thể thực hàn- ở bệnh nhân đau bụng (lúc đang hành kinh) là:

A. Sợ nóng, thiện án, chườm lạnh đỡ
B. Sợ lạnh, cự án, chườm nóng không đỡ
C. Không sợ nóng lạnh, chườm nóng không đỡ
D. Nằm nghỉ ngơi tuyệt đối hết đau.

3.4 Triệu chứng điển hình thể huyết hư ở bệnh nhân đau bụng sau khi hành kinh là:

A. Sau hành kinh bụng đau liên miên
B. Sau hành kinh, bụng đầy chướng, không đau
C. Sau hành kinh, bụng dôi liên tục, đi phân nát
D. Sau hành kinh bụng đau dữ dội thành cơn.

RONG KINH

Lý thuyết: 2 tiết

1. MỤC TIÊU:

1. Trình bày được nguyên nhân gây rong kinh theo YHCT.
2. Trình bày được phương pháp điều trị rong kinh của YHCT.

2. NỘI DUNG

2.1. Đại cương:

2.1.1 Định nghĩa: Rong kinh là hành kinh kéo dài trên 6 ngày, lượng ra nhiều hơn bình thường.

2.1.2 Nguyên nhân và chỉ định chữa bệnh bằng phương pháp YHCT:

- Các loại rong kinh cơ năng (rong knih do nội tiết) đa số trường hợp là thừa Folliculin.
- Các loại rong kinh do thực thể: rong kinh sau đặt vòng, nhiễm trùng mạn tính vùng sinh dục.
- Hoạt động thần kinh không điều hòa làm cơ tử cung không co gây chảy máu. Có thể cầm máu và làm hết rong kinh đối với các trường hợp tổn thương thực thể: u xơ tử cung, bướu niêm mạc tử cung, các loại u nang có tính chất nội tiết nhưng không triệt để.

2.2. Phân loại triệu chứng và chữa bệnh theo YHCT:

2.2.1 Rong kinh do thừa Folliculin:

Y học cổ truyền cho là khí hư.

2.2.1.1 Triệu chứng:

Kinh ra nhiều và loãng, người mệt mỏi, da xanh, ăn uống kém, mạch trầm nhược.

2.2.1.2 Pháp điều trị: Bổ khí điều kinh.

2.2.1.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Đảng sâm	16g	Hoài sơn	16g	Bạch truật	12g
Cỏ nhọ nồi	20g	Ý dĩ	16g	Huyết dư	6g

Bài 2: Bổ trung ích khí thang gia giảm:

Bài 3: Quy tỳ thang gia giảm:

Bài 4: Cử nguyên tiễn:

Đảng sâm	12g	Cam thảo	4g	Hoàng kỳ	8g
Thăng ma	8g	Bạch truật	8g		

2.2.2 Rong kinh do nhiễm trùng sinh dục hoặc cơ địa dị ứng nhiễm trùng.

2.2.2.1 Triệu chứng:

Kinh nguyệt kéo dài, màu đỏ sẫm, nhầy, có cục nhỏ, đau vùng hạ vị và thắt lưng, người buồn bực, miệng khát, mặt đỏ, lưỡi khô, môi khô, mạch huyền hay hoạt sác.

2.2.2.2 Pháp điều trị: Thanh nhiệt lương huyết

2.2.2.3 Bài thuốc:

Bài 1:

Sinh địa	16g	Rễ cỏ tranh	12g	Huyền sâm	16g
Cỏ nhọ nồi	20g	Địa cốt bì	12g	Huyết dư	6g

Bài 2: Tứ vật thang thêm: Đan bì 8g, Chi tử 8g, (thay Thục địa bằng Sinh địa).

Bài 3: Tiên tỳ thang thêm: Tức là bài Tứ vật gia: Hoàng bá 8g, Lá ngải cứu 8g, A giao 8g, Hương phụ 8g, Tri mẫu 8g, Cam thảo 6g, Hoàng cầm 12g.

Bài 4: Giao ngải thang: Tức là bài Tứ vật thang gia: A giao 8g, Cam thảo 4g, Ngải diệp 12g.

2.2.3. Rong kinh sau đặt vòng tránh thai:

Sau khi đặt vòng tránh thai, một số phụ nữ có hiện tượng rong kinh, nguyên nhân có thể do nhiễm trùng, sang chấn, quá sản niêm mạc tử cung, gây hiện tượng xung huyết làm rong kinh.

Sau khi chữa bằng phương pháp YHCT đa số các trường hợp rong kinh đều khỏi và đỡ nhiều, sức khỏe tiến bộ, tăng cân, thích nghi với việc đặt vòng (theo tài liệu của Bác sĩ Nguyễn Quang Tiến, Hồ Ngọc Nga Viện Y học cổ truyền).

Phương pháp chữa tóm tắt như sau:

2.2.3.1. Đa số các trường hợp do viêm nhiễm, xung huyết YHCT gọi là huyết ứ:

2.3.1.1. Pháp điều trị: Hoạt huyết hành khí, tiêu ứ.

2.3.1.2. Bài thuốc:

Ích mẫu	20g	Uất kim	8g	Đào nhân	8g
Nga truật	8g	Ngải cứu	8g	Hương phụ	8g

2.2.3.2. Một số trường hợp do can thận âm hư:

2.2.3.2.1. Pháp điều trị: Bổ thận âm, bổ can huyết, điều kinh.

2.2.3.2.2. Bài thuốc:

Thục địa	12g	Cỏ nhọ nồi	12g	Xuyên khung	8g
Ngải cứu	12g	Kỷ tử	8g	Chi tử sao	8g
Quy bản	8g	Ngưu tất	16g		

2.2.3.3. Một số ít trường hợp do đàm thấp hay gặp ở người béo:

2..2.3.3.1. Pháp điều trị: Kiện tỳ trừ đàm.

2.2.3.3.2. Bài thuốc:

Bạch truật	12g	Cỏ nhọ nồi	16g	Phục linh	8g
Ngưu tất	12g	Bán hạ chế	8g	Hương phụ	8g
Trần bì	8g				

3.LƯỢNG GIÁ:

Khoang tròn chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất:

3.1. Nguyên nhân gây rong kinh theo YHCT là:

A. Thiếu hoặc thừa vitamin, muối khoáng.

B. Thừa đường, mỡ trong máu

C. Thừa golliculin, nhiễm trùng đường sinh dục

D. Thiếu sắt, thiếu vitamin K trong máu.

3.2. Nguyên nhân gây rong kinh sau đặt vòng tránh thai theo YHCT là:

A. Do huyết ứ

B. Do can thận âm hư

C. Do đàm thấp

D. Do cả 3 yếu tố trên.

3.3. Triệu chứng điển hình ở bệnh nhân rong kinh sau đặt vòng thể huyết nhiệt là:

A. Kinh ra ít một – ngày có ngày không

B. Kinh ra nhiều, màu nhợt, không có cục

C. Kinh kéo dài, màu đỏ sẫm, người buồn bực

D. Kinh ra nhiều, kèm theo sốt cao.

3.4. Pháp điều trị thể huyết ứ ở bệnh nhân rong kinh sau đặt vòng là:

A. Hoạt huyết, thư can, hoạt lạc

B. Hoạt huyết, bổ huyết, chỉ huyết

C. Hành khí, bổ khí, chỉ huyết

D. Hoạt huyết, hành khí, tiêu ứ.